

HOÀNG THỊ NGỌC TÚ

BIG4

BỘ ĐỀ

Tự kiểm tra **4** kỹ năng

Nghe - Nói - Đọc - Viết

Tiếng Anh

(Cơ bản và Nâng cao)

BIÊN SOẠN THEO
CHƯƠNG TRÌNH MỚI
CỦA BỘ GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO
SÁCH DÀNH CHO
GIÁO VIÊN
VÀ HỌC SINH

Lớp

3

Tập
1



Hoàng Thị Ngọc Tú

lớp 4r 112

BIG4

BỘ ĐỀ

Tự kiểm tra **4** kỹ năng

Nghe - Nói - Đọc - Viết

Tiếng Anh

(Cơ bản và Nâng cao)



Lớp **3** Tập 1



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Trên tay các con đang cầm là cuốn sách **Big 4 – Bộ đề tự kiểm tra 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết**. Để các con hiểu rõ về sách và dùng sách thật hiệu quả thì sau đây sẽ là một số hướng dẫn cụ thể cho việc sử dụng sách:

1. Bộ sách được chia làm 6 cuốn dành cho học sinh lớp 3,4,5. Mỗi lớp sẽ có hai tập. Mỗi một tập sẽ dựa vào nội dung sách Tiếng Anh 3, Tiếng Anh 4, Tiếng Anh 5 của Bộ giáo dục và đào tạo mà các con đang học trên lớp.
2. Những trang đầu là phần Chú thích, các con sẽ tra các từ chưa biết để biết yêu cầu của các hoạt động trong từng bài.
3. Cấu trúc trong mỗi một cuốn:
 - Sách sẽ chia ra cứ hai bài sẽ có 2 bài kiểm tra, tất cả các bài kiểm tra đều được thiết kế theo quy định thông tư mới nhất về kiểm tra môn Tiếng Anh tiểu học.
 - Trang đầu tiên của các bài kiểm tra trước mỗi 2 bài sẽ là phần tổng hợp lại từ vựng và cấu trúc được học trong 2 bài đó. Học sinh có thể nghe phát âm từ thầy giáo nước ngoài, nhắc lại để nhớ được từ vựng và cấu trúc tốt hơn. Đây là một phần rất thuận tiện giúp các con có thể dễ dàng nhớ từ và học từ mà không cần mở lại sách học.
 - Phần tiếp theo sẽ là 2 bài kiểm tra, bài kiểm tra được thiết kế dựa vào nội dung từ vựng và cấu trúc của nội dung 2 bài học đó.
 - Sau 5 bài sẽ có 2 bài ôn tập (Review) và một câu chuyện ngắn (Short story) dựa vào nội dung đã học ở 5 bài.
 - Cuối cùng sẽ là bài kiểm tra cuối học kỳ để kiểm tra lại toàn bộ kiến thức các con đã học trong một kỳ học.
4. Cấu trúc trong mỗi một bài kiểm tra (Test) sau 2 bài (unit):

Mỗi một bài kiểm tra sẽ gồm có 5 phần kiểm tra nhỏ với đầy đủ các kỹ năng:

 - Phần kiểm tra từ vựng và ngữ âm (Vocabulary and Phonics) - Ở phần này các con sẽ được luyện lại các từ vựng và cách phát âm các âm được học trong bài đúng nhất.
 - Phần kiểm tra kỹ năng Nghe (Listening) - Ở phần này các con sẽ nghe và làm theo yêu cầu của từng bài.

- Phần kiểm tra kỹ năng Đọc (Reading) - Ở phần này các bài đọc hiểu đã được thiết kế chi tiết để các con có thể luyện được kỹ năng đọc từ những bài đơn giản đến phức tạp.
- Phần kiểm tra kỹ năng Viết (Writing) - Ở phần này sẽ rèn cho các con khả năng viết từ vựng và cấu trúc cũng như viết các đoạn văn cơ bản bằng Tiếng Anh.
- Phần kiểm tra kỹ năng Nói (Speaking) - Ở phần này các con có thể tự luyện nói hoặc nói với bạn bè, anh chị, bố mẹ, thầy cô để nâng cao kỹ năng nói.

5. Cấu trúc trong mỗi một câu truyện ngắn (Short story):

- Trang đầu tiên sẽ là câu truyện, các con sẽ nghe truyện lần 1 từ đầu đến cuối. Sau đó nghe lần 2 để làm các yêu cầu của bài như điền vào chỗ trống hoặc sửa lỗi sai.
- Các con nghe thêm 1 lần nữa và khi thầy nói 1 câu các con sẽ dừng lại và nhắc lại câu đó, cố gắng luyện nói giống thầy nhất có thể.
- Các con tự đọc lại cả câu truyện, có thể luyện đọc một mình hoặc cùng bạn bè, anh chị, bố mẹ, thầy cô theo kiểu đóng vai.
- Cuối cùng là các bài tập thực hành giúp các con nhớ được nội dung của câu truyện.

6. Cấu trúc trong mỗi một bài kiểm tra cuối kỳ (End of Semester Test) sau 10 bài:

Mỗi một bài kiểm tra sẽ gồm có 4 kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết để kiểm tra lại toàn bộ các kiến thức từ vựng và cấu trúc các con học sau một kỳ học.

7. Phần Đáp án (Key) sẽ giúp các bạn kiểm tra lại xem con đã làm đúng hay chưa đúng các hoạt động trong sách.

Trên đây là toàn bộ các hướng dẫn cụ thể giúp các con sử dụng cuốn sách **Big 4 - Bộ đề tự kiểm tra 4 kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết**. một cách hiệu quả nhất. Chúc các con sẽ hoàn thành sớm bộ sách và tự tin khi học Tiếng Anh trên lớp cũng như sử dụng Tiếng Anh một cách trôi chảy.

Trân trọng cảm ơn!

CHÚ THÍCH

Vocabulary - Từ vựng	Meaning - Nghĩa	Vocabulary - Từ vựng	Meaning - Nghĩa
choose and write	chọn và viết	say	nói
circle	khoanh tròn	put the words in order	sắp xếp các từ theo thứ tự đúng
number	đánh số	talk	nói
tick	đánh dấu	underline	gạch chân
the correct pictures / words	các tranh / từ đúng	fill in the blank / gap	điền vào chỗ trống
listen	nghe	find	tìm
the best answer / respond	câu trả lời đúng nhất	question	câu hỏi
match	nối	answer	trả lời / câu trả lời
read	đọc	draw	vẽ
true or false	đúng hoặc sai	hear	nghe
the right name	tên đúng	odd one out	tìm từ khác biệt
complete	hoàn thành	a complete / right dialogue	đoạn hội thoại đúng
sentence	câu	put the letters in order	sắp xếp các chữ cái theo thứ tự đúng
the right / correct sound	âm đúng	the correct sentence	câu đúng
the best option	lựa chọn đúng nhất	the wrong sentence	câu sai
repeat	nhắc lại	correct the mistakes	sửa các lỗi sai

Vocabulary - Từ vựng	Meaning - Nghĩa	Vocabulary - Từ vựng	Meaning - Nghĩa
listen to the story	nghe câu truyện	yourself	bản thân bạn
pair work	làm nhóm đôi	group of three	nhóm 3 người
a similar conversation	đoạn hội thoại tương tự	act it out	nói ra
partner	bạn cùng học	timetable	thời khóa biểu
information	thông tin	write a letter	viết một lá thư
puzzle	trò chơi ô chữ	describe	miêu tả
a text	đoạn văn	daily routine	hoạt động hàng ngày
get to know each other	biết về nhau	interview	phỏng vấn
tick or cross	đánh dấu hoặc gạch chéo	first sound	âm thứ nhất
finish	hoàn thành	second sound	âm thứ hai
colour	tô màu	the price	giá
lines	các dòng	column	cột
unscramble	sắp xếp lại	practise	luyện tập
begin	bắt đầu	passage	đoạn văn
the date	ngày	the given word	từ cho sẵn
make a card	làm thẻ	30 seconds	30 giây

CONTENT

TOPIC	PAGE	TOPIC	PAGE
Unit 1 + Unit 2 Cover	7	Unit 7 + Unit 8 Cover	79
Unit 1 + Unit 2 Test 1	9	Unit 7 + Unit 8 Test 1	81
Unit 1 + Unit 2 Test 2	17	Unit 7 + Unit 8 Test 2	89
Unit 3 + Unit 4 Cover	25	Unit 9 + Unit 10 Cover	97
Unit 3 + Unit 4 Test 1	27	Unit 9 + Unit 10 Test 1	99
Unit 3 + Unit 4 Test 2	35	Unit 9 + Unit 10 Test 2	107
Unit 5 + Unit 6 Cover	43	Review 2 – Test 1 – Unit 6-10	115
Unit 5 + Unit 6 Test 1	45	Review 2 – Test 2 – Unit 6-10	123
Unit 5 + Unit 6 Test 2	53	Short story 2	131
Review 1 – Test 1 – Unit 1-5	61	End of semester 1 – Test 1	133
Review 1 – Test 2 – Unit 1-5	69	End of semester 1 – Test 2	141
Short story 1	77	End of semester 1 – Test 3	149
		Key	157

UNIT 1 + UNIT 2

UNIT 1

Hello



Quét mã QR
để nghe



Vocabulary and Phonics

HELLO!



HI



BYE!



THANKS



THANK YOU...



FINE



Phonics: /b/ - bye

/h/ - hello



Sentence Patterns

Hello. I'm Mai.

How are you?

Fine, thank you.

Goodbye, Quan.



Mai

Hi. I'm Quan.
Nice to meet you.

I'm fine, thanks.
And you?

Bye, Mai.



Quan

UNIT 2

What's your name?



Quét mã QR
để nghe

Vocabulary and Phonics

WHAT'S

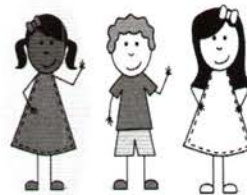
What is

HOW



How?

YOU



you

LINDA

name

L-I-N-D-A

spell

My name's

My name is...



Phonics: /m/ - Mai

/p/ - Peter



Sentence Patterns

Hello. I'm Mai.
What's your name?

How do you spell
your name?



Hi, Mai.
My name's Nam.

N-A-M.

TEST 1

ABC VOCABULARY AND PHONICS

Part 1: Questions 1-5. Choose and write.

Ex. hello

b

h

1. ___ary

P

M

2. ___ye

b

h

3. ___ai

M

P

4. ___eter

M

P

5. ___ow

h

b

Part 2: Questions 6-10. Circle the words that begin with the sound in each row.

Ex. /h/

Hello

what

name

6. /b/

How

bye

Mai

7. /p/

Your

Linda

Peter

8. /m/

Miss

Phong

spell

9. /h/

Mai

Hi

Bye

10. /m/

Quan

Mary

how



LISTENING

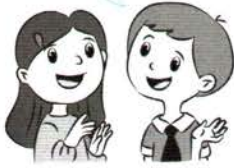


Quét mã QR
để nghe

Part 1: Questions 1-5. Listen and number.

					
☐	☐	☐	<input type="checkbox" value="0"/>	☐	☐

Part 2: Questions 6-10. Listen and tick the correct pictures.

Ex.  ☐	 ☒	6.  ☐	 ☐
7.  ☐	 ☐	8.  ☐	 ☐
9.  ☐	 ☐	10.  ☐	 ☐

Part 3: Questions 11-15. Listen and circle the best answers.

Ex. a. Hello. I'm Miss Hien.

b. Hello. I'm Mai.

11. a. What's your name?

b. How are you?

12. a. Hello, Nam.

b. Bye, Nam.

13. a. How are you?

b. What's your name?

14. a. I'm fine, thanks. And you?

b. Good bye, class.

15. a. Hi, Quan.

b. How do you spell your name?

Part 4: Questions 16-20. Listen and match.

Ex.



Hello!



16.



How do you spell your name?



17.



What's your name?



18.



How are you?



19.



Good bye!



20.



Nice to meet you.





READING

Part 1: Questions 1-5. Read and circle the correct pictures.

Ex. Nam		
1. Miss Hien		
2. Quan		
3. Mai		
4. Phong		
5. Linda		

Part 2: Questions 6-10. Read and match.

- Ex. How
- 6. Nice to
- 7. Hello.
- 8. Bye,
- 9. Fine,
- 10. What's

- a. Nam.
- b. thanks.
- c. your name?
- d. I'm Quan.
- e. are you?
- f. meet you.

Part 3: Questions 11-15. Read and choose the best response.

Ex. Hello. I'm Mai.	a. Hi, Mai. I'm Nam.	b. L-I-N-D-A.
11. How are you?	a. I'm fine, thanks.	b. Good bye, Phong.
12. What's your name?	a. Nice to meet you.	b. My name's Peter.
13. How do you spell your name?	a. N-A-M.	b. My name's Hoa.
14. Good bye, class.	a. Hi, Miss Hien. Nice to meet you.	b. Good bye, Miss Hien
15. Fine, thanks. And you?	a. I'm fine, thank you.	b. Hello, I'm Quan.

Part 4: Questions 16-20. Read and tick (✓) True or False.

Ex. Mai: Hi, Nam. Nam: Hi, Mai.	☒ True ☐ False
16. Mai: How are you? Peter: My name's Peter.	☐ True ☐ False
17. Phong: Bye, Quan Quan: Good bye, Phong.	☐ True ☐ False
18. Hoa: Hello, I'm Hoa. Nam: Hello, Hoa. Nice to meet you.	☐ True ☐ False
19. Miss Hien: How do you spell your name? Linda: L-I-N-D-A.	☐ True ☐ False
20. Linda: What's your name? Mary: Hi, Linda.	☐ True ☐ False



WRITING

Part 1: Questions 1-5. Choose the right name and write.

Ex.



Miss Hien / Peter

Miss Hien

1.



Peter / Nam

2.



Peter / Phong

3.



Linda / Mai

4.



Nam / Quan

5.



Mai / Hoa

Part 2: Questions 6-10. Complete the sentences.

How

My

Fine

Nice

What's

~~Bye~~

Ex. Peter: Bye, Nam.

6. _____, thanks.

7. _____ name's Linda.

8. _____ to meet you.

9. _____ do you spell your name?

10. _____ your name?

Part 3: Questions 11-15. Write.

Hello.

(Ex) I'm Mai

Hi. Mai.

(11) _____ Nam.

(12) _____ do
you spell your name?



N-A-M.

(13) _____ are
you?

(14) _____
(15) _____, thanks

Part 4: Questions 16-20. Write about you.

Ex. Nice to meet you.

_____ Nice to meet you _____.

16. What's your name?

_____.

17-18. How do you spell your name?

_____.

19-20. How are you?

_____.

SPEAKING

Part 1: Questions 1-4. Answer the questions.

1. What's your name?
2. How do you spell your name?
3. How are you?
4. I'm in class _____.

Part 2: Questions 5-8. Listen and reply.



Hello. My name's Duy.
What's your name?

How do you spell
your name?

Duy

How are you?



5. _____
6. I'm in class _____.

7. _____

Minh – 3A

8. _____

Part 3: Questions 9-10. Ask the questions.

9. _____?

My name's Kim.

10. _____?

Fine, thanks.

TEST 2

ABC VOCABULARY AND PHONICS

Part 1: Questions 1-5. Read and match with the right sound.

/h/	bye	/m/
	Miss	
	Peter	
	how	
/b/	Mai	/p/
	hello	

Part 2: Questions 6-10. Write the words with the sound.

- | | | |
|-----|----------------|-----------|
| /b/ | Ex. <i>bye</i> | |
| /h/ | 6. _____ | 7. _____ |
| /p/ | 8. _____ | |
| /m/ | 9. _____ | 10. _____ |



LISTENING



Quét mã QR
để nghe

Part 1: Questions 1-5. Listen and circle the correct pictures.

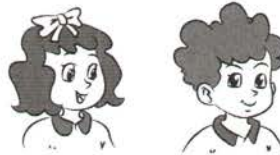
Ex.



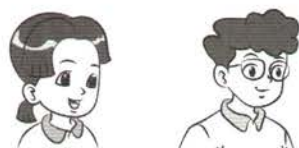
1.



2.



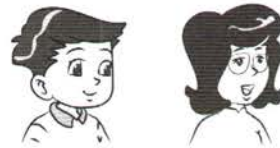
3.



4.



5.



Part 2: Questions 6-10. Listen, circle and write.

Ex. Hello, I'm Kim.

Hello, I'm Nick

☒ A. Hello, I'm Nick.

B. Hello, I'm Jack.

C. Hi, I'm James.

6. How are you, Lien?

A. Fine, thanks.

B. I'm fine, thanks.

C. Fine, thank you.

7. Good bye, Joe.

A. Bye, Jim.

B. Bye, Kate.

C. Goodbye, Mary.

8. What's your name?

A. My name's Nam.

B. My name's Mai.

C. My name's Quan.

9. How do you spell your name?

A. N-A-M

B. M-A-I

C. Q-U-A-N

10. _____ - My name's Linda.

A. How are you?

B. How do you spell your name?

C. What's your name?

Part 3: Questions 11-15. Listen and complete.

Hello, I'm Peter.
Ex. What's your name?

(11) _____, Peter.
(12) _____ Mary.

(13) _____ are you, Mary?

(14) Fine, _____.
And (15) _____?

Peter Mary

Part 4: Questions 16-20. Listen and circle Yes or No.

- Ex. Hello, I'm Lan. ☒ Yes / No
16. Hi, Lan. I'm Diep. Yes / No
17. How are you, Dan? Yes / No
18. Goodbye, Miss Hien. Yes / No
19. Nice to meet you, Quan. Yes / No
20. Thank you, Jack. Yes / No



READING

Part 1: Questions 1-5. Read and choose the best options.

Ex. Mai: Hello, I'm Mai. Nam: _____.

- A. Hi, I'm Nam. B. Hi, I'm Quan. C. Goodbye, Mai.

1. James: Hi, Mark. How are you? Mark: _____.

- A. Thanks. B. Fine, thanks. C. My name's Mark.

2. Kate: I'm fine, thanks. _____ Nick: Fine, thanks.

- A. What's your name? B. And you C. And you?

3. Jim: How do you _____ your name? Mary: M-A-R-Y.

- A. spell B. how C. bye

4. Mai: Bye, Nam. Nam: _____, Mai.

- A. Hi B. Goodbye C. Hello

5. Matt: Hi, James. James: _____, Matt.

- A. Hello B. Goodbye C. Bye

Part 2: Questions 6-10. Look, read and choose.

Hello, I'm



Ex. Nam / Quan. What's your name?

Hi, Nam. I'm



(6) Mai / Linda.

HOW?

(7) How / What are you?



(8) Fine / fine, thanks. And you?

I'm



(9) Fine / fine,  (10) thank you. / bye.

Part 3: Questions 11-15. Read and match.

Ex. Hello. I'm James.

11. Hi. I'm Nick.

12. Bye, John.

13. How are you?

14. What's your name?

15. How do you spell your name?

a. Hello, Nick. I'm Ben.

b. P-E-T-E-R.

c. My name's Jen.

d. I'm fine, thanks.

e. Hello, James. Nice to meet you.

f. Bye, Kim.

Part 4: Questions 16-20. Read and circle the right pictures.

Ex.



My name's ...



Hello, I'm Peter.

16.



Nice to meet you!

17.



How do you spell your name?

18.



How are you?

19.



Goodbye, class.

20.

My name's ...



What's your name?



WRITING

Part 1: Questions 1-5. Look and write.

Ex.



Peter

1.



2.



3.



4.



5.



Part 2: Questions 6-10. Complete the sentences.

Ex. Peter: Goodbye, Nam. Nam: Bye, Peter.

6. Nick: How are you?

Mary: I'm _____, thanks.

7. Quan: What's your name?

Phong: _____ name's Phong.

8. Miss Hien: Hello, class. I'm Miss Hien.

Class: Hello, _____ Hien.

9. How do you spell your _____?

L-I-N-D-A

10. James: _____ your name?

Kim: My name's Kim.

Part 3: Questions 11-15. Write.

Hello.
(Ex.) I'm Tom.

Hi, Tom.
(11) _____.

(12) _____
_____?

J-E-R-R-Y.

(13) _____
_____?

(14) _____, thanks.
(15) _____?

Part 4: Questions 16-20. Put the words in order.

- Ex. Hello / Mai / I'm / . / → Hello. I'm Mai.
16. you / meet / Nice / to / . / → _____
17. are / How / you / ? / → _____
18. thanks / fine / I'm / . / → _____
19. James / Hi / Kim / I'm / , / . / → _____
20. your / What / name / is / ? / → _____



SPEAKING

Part 1: Questions 1-4. Read and repeat.

1. Hello. I'm Ben.
What's your name?



2. Hi, Ben.
My name's Tin.

3. Goodbye, Kate.



4. Bye, Suzy.



Part 2: Questions 5-8. Read and say.

Hello, I'm



(5) _____. What's your name?

Hi, Peter. I'm



(6) _____.

HOW?

(7) _____ are you?



(8) _____, thanks. And you?

Part 3: Questions 9-10. Talk about you.

9. My name's _____.

10. I'm in class _____.

UNIT 3 This is Tony



Quét mã QR
để nghe

Vocabulary and Phonics



this



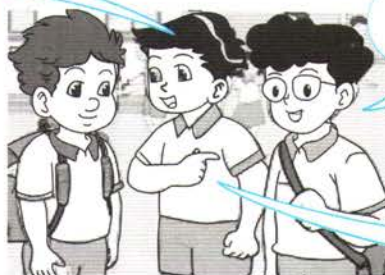
that



 **Phonics:** /t/ - Tony /j/ - yes

Sentence Patterns

This is Phong.



Is this Tony?

Yes, it is.

Is that Tony?



No, it isn't.
It's Tom.

UNIT 4 How old are you?



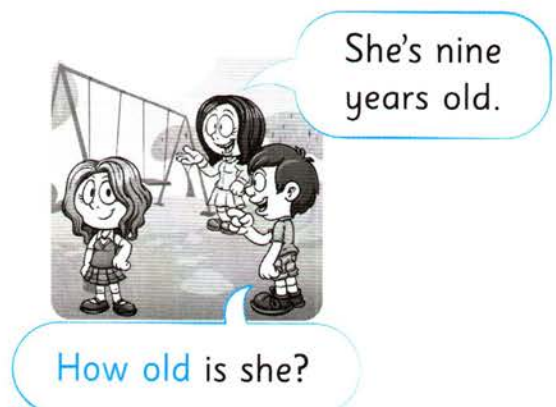
Quét mã QR
để nghe

Vocabulary and Phonics



Phonics: /f/ - five /s/ - six

Sentence Patterns



TEST 1

ABC VOCABULARY AND PHONICS

Part 1: Questions 1-5. Look and circle.

Ex.



jkm**th**islbv

1.



wqfPeterpou

2.



hgftyesk**y**t

3.



bdrwWhodsr

6.



qsxth**a**trbf

5.



bvc**m**nlws

Part 2: Questions 6-10. Underline the correct sound and write.

Ex. t o

t
j

6. ___ive

f
s

7. ___ix

f
s

8. ___es

t
y

9. ___en

t
y

10. ___our

s
f



LISTENING



Quét mã QR
để nghe

Part 1: Questions 1-5. Listen and number.

Ben 	Jim 	Kate 		Macy 	
	0				

Part 2: Questions 6-10. Listen and tick the correct pictures.

Ex.


☐

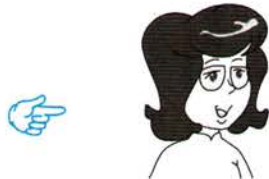
☒

6.


☐

☐

7.


☐

☐

8.


☐

☐

9.


☐

☐

10.


☐

☐

Part 3: Questions 11-15. Listen and circle the best options.

Ex. ☒ a. Is this Mary?

b. Is that Mary?

11. a. How old are you, Ben?

b. How old are you, Kim?

12. a. Who's that?

b. This is Tony.

13. a. Yes, it is.

b. No, it isn't.

14. a. This is Tom.

b. That is Tom.

15. a. I'm six years old.

b. I'm ten years old.

Part 4: Questions 16-20. Listen and match.





READING

Part 1: Questions 1-5. Read and tick (✓) the correct pictures.

Ex. This is Phong.


☐

☒

1. Is that Quan?

→ No, it isn't. It's Nam.


☐

☐

2. How old are you?

→ I'm nine years old.


☐

☐

3. Who's that?

→ It's Miss Hien.


☐

☐

4. Is this Lan?

→ Yes, it is


☐

☐

5. That is Mai.


☐

☐

Part 2: Questions 6-10. Read and match.

Ex. That is

6. How old

7. Yes,

8. Is this

9. I'm six

10. No, it isn't.

a. it is.

b. years old.

c. Nam.

d. It's Ben.

e. are you?

f. James?

Part 3: Questions 11-15. Look, read and number.

11. James: How old are you, Kim?
Kim: I'm seven years old.

13. James: Is that Tony?
Kim: Yes, it is.

12. Phong: Is this Mai?
Nam: No, it isn't. It's Linda.

14. Ben: How old are you, Jim?
Jim: I'm nine years old.

Ex. Phong: Who's that?
Nam: It's Miss Hien.

15. This is Nam.
Nice to meet you, Nam.



Ex.











Part 4: Questions 16-20. Read and choose the best responses.

Ex. This is Mai.

a. Hi, Mai. I'm Nam. b. I'm six years old.

16. Who's that?

a. This is Phong. b. It's Phong.

17. Is that Ben?

a. Yes, it is. b. It's Ben.

18. How old are you, Nam?

a. I'm ten years old. b. Hello, Nam.

19. Is this Mary?

a. This is Linda.
b. No, it isn't. It's Linda.

20. Who's this?

a. It's Mr Loc. b. That is Mr Loc.



WRITING

Part 1: Questions 1-5. Look and fill in the blanks.

Ex.



Is this Miss Hien?

1.



_____ Tony?

2.



_____ Phong?

3.



_____ that Linda?

4.



Is _____ Quan?

5.



_____ this Mai?

Part 2: Questions 6-10. Complete the sentences.

How

that

Who's

years

isn't

~~This~~

Ex. This is Nam.

6. Mai: _____ old are you, Lan?

Lan: I'm six years old.

7. Quan: _____ that?

Tony: It's Miss Hien.

8. Is _____ Mary?

9. No, it _____. It's Kate.

10. I'm ten _____ old.

Part 3: Questions 11-15. Write.

Hello.
(Ex.) This is Kim.

Hi, Kim. I'm Ben.
(11) _____ to meet you.

(12) _____ old
are you, Ben?



I'm seven
(13) _____ old.

(14) _____ that?

(15) _____ Jack.

Part 4: Questions 16-20. Put the words in order.

Ex. that / Peter / Is / ? /

Is that Peter?

18. you / old / How / are / ? /

16. Tony / This / is / . /

19. eight / old / I'm / years / . /

17. is / Who / that / ? /

20. this / Linda / Is / ? /

SPEAKING

Part 1: Questions 1-5. Read and repeat.



1. This is Linda.

2. Is that Tony?

3. Yes, it is.

4. How old are you?

5. I'm seven years old.

Part 2: Questions 6-8. Look and answer the questions.



6. Who's this?



7. Who's that?



8. Who's this?

Part 3: Questions 9-10. Ask the questions.

9. _____?

It's Kim.

10. _____?

I'm eight years old.

TEST 2

AB VOCABULARY AND PHONICS

Part 1: Questions 1-5. Find and circle the words.

1. this

Ex. no

2. who

w	n	o	g	j	l	d	t
c	n	s	q	w	f	b	h
x	h	k	l	z	e	p	i
s	o	j	h	d	y	e	s
a	w	v	s	f	j	x	w
v	o	t	h	a	t	m	w
c	l	s	e	k	f	b	h
b	d	m	y	j	d	w	o

3. how old

4. that

5. yes

Part 2: Questions 6-10. Choose and write.

Ex. tony

ty

6. ive

f s

7. es

t y

8. even

s f

9. o

y t

10. our

f s



LISTENING



Quét mã QR
để nghe

Part 1: Questions 1-5. Listen and circle the correct pictures.

Ex.



Ben



Jack

1.



2.



Mr Jim



Mr Lee

3.



4.



Miss Jun



Miss Kate

5.



Suzy



Lucy

Part 2: Questions 6-10. Listen, circle and write.

Ex. This is Nick.

Nice to meet you

☒ A. Nice to meet you.

B. Yes, it is.

C. It's Nick.

6. How old are you, Lien?

A. I'm fine.

B. I'm six years old.

C. No, it isn't.

7. Is this Jim?

A. Yes, it isn't.

B. No, it is.

C. Yes, it is.

8. Who's that?

A. It's Mr Bean.

B. This is Mr Bean.

C. Is that Mr Bean?

9. _____

I'm ten years old.

A. How are you?

B. How old are you?

C. How old are you.

10. Is that Kim?

A. No, it is.

B. This is Kim.

C. No, it isn't. It's Ben.

Part 3: Questions 11-15. Listen and complete.

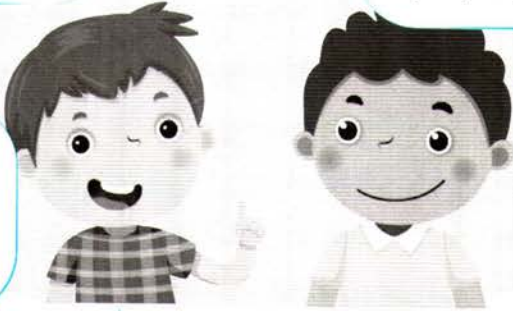
Hello, Larry.
(Ex.) This is Chris.

(13) _____, it is.
That is Sue and
this (14) _____ Kenny.

She's eight years old.

(11) _____ that Sue?
(12) Is _____ Kenny?

(15) _____ old
is Sue?



Part 4: Questions 16-20. Listen and tick (✓).

Ex.		☒		☐		☐
16.		☐		☐		☐
17.		☐		☐		☐
18.		☐		☐		☐
19.		☐		☐		☐
20.		☐		☐		☐



READING

Part 1: Questions 1-5. Read and choose the best options.

Ex. Are there any sofas in this room? _____.

- A. Yes, there are. B. Yes, it isn't. C. No, it is.

1. Mark: Hi, James. How old are you? James: _____.

- A. I'm fine. B. I'm James. C. I'm five years old.

2. Nick: _____ Kate: It's Mr Lee .

- A. Is this Kim? B. How are you? C. Who's that?

3. Mary: How old are _____? Jim: I'm ten years old.

- A. you B. she C. Tony

4. Nam: _____ Mai: Hello, Quan. Nice to meet you.

- A. Is this Quan? B. This is Quan. C. It's Quan.

5. Ben: Is that Suzy? Jim: _____.

- A. No, it isn't. B. No, it is. C. Yes, it isn't.

Part 2: Questions 6-10. Look, read and tick (✓).

Ex. This is ☒ Is this ☐ Jemma.

6. This is ☐ Is this ☐ Hien?

7. No, it isn't ☐ it is ☐.

8. Its ☐ It's ☐ Lan.

9. How old are ☐ is ☐ you?

10. I'm seven years ☐ year ☐ old.

Part 3: Questions 11-15. Read and match.

Ex. Who's this?

11. Is that Kate?

12. How old are you?

13. Is this Bill?

14. How old is Mary?

15. Who's that?

a. She's two years old.

b. No, it isn't. It's Tom.

c. Yes, it is. It's Kate.

d. It's Mr John.

e. I'm nine years old.

f. It's Miss Hanh.

Part 4: Questions 16-20. Read and circle the right pictures.

Ex.



This is Nam.

16.



Who's that? – It's Miss Hien.

17.



Is this Tony? – Yes, it is.

18.



I'm four years old.

19.



I'm nine years old.

20.



How old are you?



WRITING

Part 1: Questions 1-5. Look and answer.

Ex.



Is this Miss Hien?

→ Yes, it is

1.



Who's this?

→ _____

2.



How old are you, Jim?

→ _____

3.



Is that Kate?

→ _____

4.



10

How old is Phong?

→ _____

5.



Is this Mai?

→ _____

Part 2: Questions 6-10. Complete the text.

Hi, (Ex.) my name is James. I'm ten (6) _____ old.

That (7) _____ Ben, (8) _____ is nine years old.

(9) _____ is Lucy, she is eight years (10) _____.

Part 3: Questions 11-15. Write the questions or answers.



Jim, 10

Ex. Who's this?

→ It's Jim.

11. How old is Jim?

→ _____

12. _____?

→ It's Linh.

13. How old is Linh?

→ _____



Linh, 7



Macy, 8

14. Who's this?

→ _____

15. _____?

→ She's eight years old.

Part 4: Questions 16-20. Draw and answer the questions.

You

a girl

a boy

Ex. What's your name?

My name is Tony.

17. What's her name?

19. What's his name?

16. How old are you?

18. How old is she?

20. How old is he?

SPEAKING

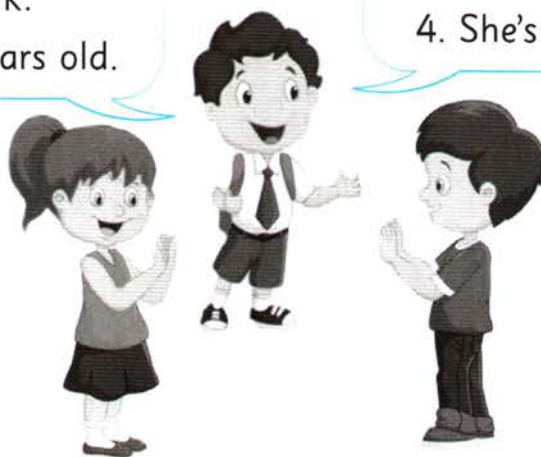
Part 1: Questions 1-4. Read and repeat.

1. This is Mark.

2. He's ten years old.

3. This is Jane.

4. She's nine years old.



Part 2: Questions 5-8. Make questions and answer.



Nick / Yes



Ben / No / Bill

Is that _____?

Yes, it is.



Kim / No / Katy



Kate / Yes

No, it isn't.
It's _____.

Part 3: Questions 9-10. Talk about your best friend.

9. Her / His name's _____.

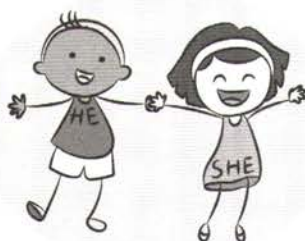
10. She's / He's _____ years old.

UNIT 5 Are they your friend?



Quét mã QR
để nghe

Vocabulary and Phonics



They

friends

THEY are
aren't

 **Phonics:** /a/ - that /e/ - yes

Sentence Patterns

This is my friend, Phong.



Hi, Phong.

Hello, Tony.
Nice to meet you.

Are they your friends?

Yes, **they are**.

No, **they aren't**.



UNIT 6

Stand up!



Quét mã QR
để nghe



Vocabulary and Phonics



Open your book.



Close your book.



please



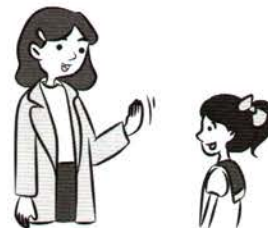
Don't talk!



Stand up!



Sit down!



Come here!



Be quiet!



Phonics: /k/ - come /d/ - down



Sentence Patterns



May I ask
a question?



May I
write?



Yes, you can.

May I
go out?



May I come in?



No, you can't.

TEST 1

ABC VOCABULARY AND PHONICS

Part 1: Questions 1-5. Look and circle the correct words.



he

she

they



please

friends

may



Be quiet!

Sit down!

Come here!



thanks

please

can



open

close

she



Come here!

Be quiet!

Sit down!

Part 2: Questions 6-10. Odd one out.

Ex. that

teacher

Mary

8. down

don't

are

6. Peter

yes

hello

9. Linda

yes

Mai

7. come

can

stand

10. friend

ten

come



LISTENING



Quét mã QR
để nghe

Part 1: Questions 1-5. Listen and circle the words you hear.

- | | | | | |
|-----|-------------|-----------|------------|-----------|
| Ex. | <u>they</u> | she | he | it |
| 1. | Stand up! | Sit down! | Come here! | Be quiet! |
| 2. | open | close | please | friends |
| 3. | Peter | Tony | Hoa | Mary |
| 4. | /a/ | /e/ | /k/ | /d/ |
| 5. | down | come | yes | that |

Part 2: Questions 6-10. Listen and circle the right pictures.

Ex.



6.



7.



8.



9.



10.



Part 3: Questions 11-15. Listen and circle True or False.

- | | | |
|---|------|--------------|
| Ex. May I come in, please? – No, you can't. | True | <u>False</u> |
| 11. Are they your friends? – Yes, they are. | True | False |
| 12. Open your book, please! | True | False |
| 13. May I speak, please? – Yes, you can. | True | False |
| 14. This is my friend, Nick. | True | False |
| 15. Come here, please! | True | False |

Part 4: Questions 16-20. Listen and choose the best responses.

Ex. This is my friend, Kim.

- A. Goodbye, Kim. B. Hi, Kim. Nice to meet you. C. Thanks.

16. May I come in?

- A. Yes, you can. B. No, you can't. C. Yes.

17. Are they your friends?

- A. Yes, they are. B. No, they aren't. C. No, thanks.

18. _____? - Yes, you can.

- A. May I go out? B. May I speak? C. May I write?

19. Come here, _____?

- A. Nam B. Mai C. Peter

20. _____! - Sorry, Miss Hien.

- A. Don't talk, James! B. Be quiet, James! C. Sit down, James!



READING

Part 1: Questions 1-5. Read and number the sentences to make a complete dialogue.

- ☐ Hello, Mr Hung. I'm Lien. Nice to meet you.
- ☐ May I sit down, Mr Hung?
- ☐ Hello, Nam. Hi, Lien. Nice to meet you, too. Are they your friends, Nam?
- ☐ 0 Hello, Mr Hung. This is my friend, Lien.
- ☐ Yes, they are.
- ☐ Yes, you can.

Part 2: Questions 6-10. Read and match.

Ex. They are	a. your book, please.
6. Open	b. come in?
7. Are they	c. please.
8. May I	d. my friends.
9. Jim and Ben	e. are my friends.
10. Sit down,	f. your friends?

Part 3: Questions 11-15. Read and choose the best options.

Hello. My (Ex.) name name's Kate. I'm nine (11) years year old. I'm in class 4B. This is my best (12) friend friends , Sarah. She (13) is are nine years old, too. Here are Sam and Ben. Sam is (14) ten years and Ben is eight. They are my (15) friend. friends.

Part 4: Questions 16-20. Read the text in Part 3 and tick (✓) Yes or No.

	Yes	No
Ex. Her name is Kate.	☒	☐
16. Kate is nine years old.	☐	☐
17. Her best friend is Kim.	☐	☐
18. Sam is eight years old.	☐	☐
19. Ben is ten years old.	☐	☐
20. Sam and Ben are Kate's friends.	☐	☐



WRITING

Part 1: Questions 1-5. Read and complete.

go out

Are they

Don't

your book

you can't

~~this is~~

Ex. Linda: Peter, this is my friend, Nick.

Peter: Hi, Nick. I'm Peter.

1. Mr Black: _____ talk, Kim.

Kim: Sorry, Mr Black.

2. Tom: May I _____ Mr Loc?

Mr Loc: Yes, you can.

3. Miss Mai: Close _____, please.

James: Yes, Miss Mai.

4. Kim: _____ your friends?

Mark: Yes, they are.

5. Kim: May I ask a question?

Mark: No, _____.

Part 2: Questions 6-10. Read and write.

Ex. I'm Mary.

I am Mary.

6. My name's James.

7. No, they aren't.

8. Who's that?

9. Don't talk!

10. No, you can't.

Part 3: Questions 11-15. Write questions or answers.

Ex. Who's that?



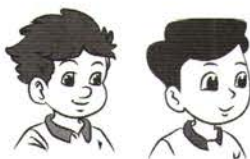
→ It's Miss Hien.

12. May I go out?



→ _____

14. Who are they?



→ _____

11. _____?



→ Yes, they are.

13. _____?



→ No, you can't.

15. _____?



→ Yes, it is Linda.

Part 4: Questions 16-20. Put the words in order.

Ex. is / friend / This / James / my / , / . / This is my friend, James.

16. please / quiet / Be / , / . / _____

17. Miss / ask / May / a / Hien / question / / / , / ? /

18. out / May / / / go / ? / _____

19. Kien / my / is / friend / . / _____

20. can't / you / No / , / . / _____

SPEAKING

Part 1: Questions 1-5. Read and repeat.



5. Don't talk!

Part 2: Questions 6-8. Look and response the questions.



6. Is Mai your friend?



7. Be quiet, Joe!



8. May I write?

Part 3: Questions 9-10. Ask the questions.

9. _____?

No, you can't.

10. _____?

Yes, they are.

TEST 2

ABC VOCABULARY AND PHONICS

Part 1: Questions 1-5. Put the letters in order to make the right words.

_____ up

s t a
n d



0

s e i
n d f
r



1

_____ your book

n p
e o



2

Don't _____!

t k
l a



3

e h
y t



4

May I _____?

w t
r i e



5

Part 2: Questions 6-8. Questions 6-10. Write the words with the sound.

/a/

Ex. *that*

/e/

6. _____

7. _____

/k/

8. _____

/d/

9. _____

10. _____



LISTENING



Quét mã QR
để nghe

Part 1: Questions 1-5. Listen and circle the words you hear.

Ex. She / He is my friend.

3. May I come in / go out?

1. Is this Linda / Peter?

4. Yes / No, they aren't.

2. Open / Close your book!

5. Sit down / Stand up, please.

Part 2: Questions 6-10. Listen and match.

Ex. Jack



6. Kim



7. Linda



8. Peter



9. Jim



10. Mary



Part 3: Questions 11-15. Listen and tick (✓) the right sentences.

Ex. Open your book, Nam!

☒

13. Sit down, please!

☐

Open your book, Mai!

☐

Stand up, please!

☐

11. Are they your friends?

☐

14. Come here, James.

☐

Is that your friend?

☐

Come here, Nick.

☐

12. May I write?

☐

15. This is my friend, Phong.

☐

May I ask a question?

☐

This is my friend, Liem.

☐

Part 4: Questions 16-20. Listen and write.

Ex. Are they your friends?

16. _____

17. _____

18. _____

19. _____

20. _____



Part 1: Questions 1-5. Read and match.

Ex. Who's that?

1. Are they your friends?

2. Be quiet, girls!

3. May I go out, Mr Huy?

4. Is this Tony?

5. Open your book, please!

a. Yes, it is.

b. Sorry, Miss Nga.

c. Yes, Miss Hien.

d. No, they aren't.

e. It's James.

f. No, you can't.

Part 2: Questions 6-10. Read and circle the correct words.

Ex. Are (Kim / Kim and Ben) your friends?

6. (Yes / No), they are my friends.

7. No, they (are / aren't) my friends.

8. May I go (in / out), Mr Loc? - Yes, you can.

9. Don't (talk / here), boys!

10. May I ask a question? - No, you (can / can't).

Part 3: Questions 11-15. Look, read and tick (✓) Yes or No.



Julie, 10

Katie, 9

Ex. Julie is ten years old.

Yes No

☒ ☐

11. Her best friend is Katie.

☐ ☐

12. Katie is eight years old.

☐ ☐

Yes No

13. This is Peter.

☐ ☐

14. May I come in, Miss Nga?

☐ ☐

15. No, you can't.

☐ ☐



Tom



Miss Nga

Part 4: Questions 16-20. Read and number the sentences to make a complete dialogue.

☐

Good morning, Miss Sue.

☐

Class, open your book, please.

☐

Miss Sue, may I ask a question, please?

☒

Ex. Good morning, class. Sit down, please!

☐

Yes, Miss Sue.

☐

Yes, you can.

WRITING

Part 1: Questions 1-5. Look and write.

Ex.



Sit down, please!

1.



_____ your book!

2.



They are my _____.

3.



May I _____?

4.



Are _____ your friends?

5.



_____, you can.

Part 2: Questions 6-10. Read, choose and write.

~~name's~~

is

friends

years

friend

nine

Hello. My (Ex.) name's James. I'm seven (6.) _____ old. I'm in class 2D. This is my best (7.) _____, Ben. He (8.) _____ eight years old. Here are Jake and Larry. Jake is (9.) _____ and Larry is six. They're my (10.) _____.

Part 3: Questions 11-15. Read the text in Part 2 and answer the questions.

Ex. What's his name?

His name's James.

13. How old is Ben?

11. How old is James?

14. Are Jake and Larry his friends?

12. Who is his best friend?

15. Is Larry nine years old?

Part 4: Questions 16-20. Write the question and answers.

Ex. friends / No.

Are they your friend? → No, they aren't.

16. write / Yes.

May _____? → _____.

17. they / Peter and Mary.

Who _____? → _____.

18. ask a question / No.

May _____? → _____.

19. Tony / Yes.

Is _____? → _____.

20. talk / Mr Brown.

Don't _____, boys. → _____.



SPEAKING

Part 1: Questions 1-5. Read and repeat the dialogue.

1. Hello, Mr Hung. This is my friend, Lien.

2. Hi, Lien. Nice to meet you. Are they your friends, Nam?

3. Yes, they are.

4. May I sit down, Mr Hung?

5. Yes, you can.

Part 2: Questions 6-8. Read the answer and ask the questions.



6. Yes, she is.



7. Sorry, Miss Sue!



8. Yes, you can.

Part 3: Questions 9-10. Ask two questions to ask for permission.

9. _____?

10. _____?

REVIEW 1 - TEST 1

ABC VOCABULARY AND PHONICS

Part 1: Questions 1-5. Look and write.

Ex.



fine

1.

L-I-N-D-A

2.



3.



4.



5.



Part 2: Questions 6-10. Write the word with the right sound.

Ex. /m/

Mai

6. /h/

7. /j/

8. /f/

9. /a/

10. /s/



LISTENING



Quét mã QR
để nghe

Part 1: Questions 1-5. Listen and circle the correct pictures.

Ex.



1.

HOW



WHAT'S



2.



3.



4.



5.



Part 2: Questions 6-10. Listen and circle the words you hear.

Ex.

this

that

yes

no

6.

How old

What

Who

How

7.

thanks

hi

bye

name

8.

they

I

she

you

9.

/s/

/p/

/f/

/b/

10.

Mai

Peter

Tony

Hoa

Part 3: Questions 11-15. Listen and tick the correct pictures.

Ex.



11.

James

Ben



12.



13.



14.



15.

Hello!



Goodbye!



Part 4: Questions 16-20. Listen and circle Yes or No.

Ex. Hello, I'm Peter.

Yes

/

No

16. How are you, Jim?

Yes

/

No

17. Is this Miss Linh?

Yes

/

No

18. I'm six years old.

Yes

/

No

19. They are my friends.

Yes

/

No

20. Who's that? – It's Mr Kien.

Yes

/

No



READING

Part 1: Questions 1-5. Read and choose the best options.

Ex. James: Who's that? Tom: _____.

A. It's Mr Jim.

B. Yes, it is.

C. No, it isn't.

1. Kim: Hi, Ben. How are you? Ben: _____.

A. I'm Ben.

B. I'm fine.

C. I'm six years old.

2. Jess: _____ Matt: Yes, it's Mary.

A. This is Mary?

B. Who's this?

C. Is this Mary?

3. Alex: Are they your friends? Sue: _____.

A. Yes, they are.

B. Yes, it is.

C. No, it isn't.

4. Jack: _____ Jill: I'm ten years old.

A. How are you?

B. How old are you?

C. What's your name?

5. Bill: How do you spell your name? Harry: _____.

A. I'm Harry.

B. H-A-R-R-Y.

C. Yes, I am.

Part 2: Questions 6-10. Read and choose the correct words.

Ex. Hello. My name's / name Jack.

6. How are you? - I'm / She's fine, thanks.

7. Who's / How's that? - It's Mr Bean.

8. Is this / This is Sue? - Yes, it is. It's Sue.

9 + 10. Are this / they your friends? - Yes / No, they aren't.

Part 3: Questions 11-15. Read and match.

Ex. Are they your friends?

a. Yes, it's Miss Hien.

11. How are you?

b. I'm seven years old.

12. Is this Miss Hien?

c. My name's Tim.

13. How old are you?

d. Yes, they are.

14. Who's that?

e. It's Mr Brown.

15. What's your name?

f. I'm fine, thanks. And you?

Part 4: Questions 16-20. Read and number the sentences to make a complete dialogue.

☐ Hi, I'm Tom. What's your name?

☐ OK, nice to meet you!

☐ I'm seven years old. Can you spell your name?

☐ Hello, Bill. This is my friend.

☐ My name's Larry. I'm six years old. How old are you?

☐ L-A-R-R-Y.



WRITING

Part 1: Questions 1-5. Read, choose and write.

~~name's~~

is

friends

years

friend

eight

Hello. My (Ex.) name's Jack. I'm ten (1.) _____ old. I'm in class 5A. This is my best (2.) _____ Jill. He (3.) _____ ten years old, too. Here are Kim and Kate. Kim is (4.) _____ and Kate is five. They're my (5.) _____.

Part 2: Questions 6-10. Read the text in Part 1 and answer.

Ex. What's his name?

→ His name is Jack

6. Which class is he in?

→ _____

7. How old is Jill?

→ _____

8. How old is Kim?

→ _____

9. How old is Kate?

→ _____

10. Are Kim and Kate his friends?

→ _____

Part 3: Questions 11-15. Put the words in order.

Ex. name's / Joe / my / .

 My name's Joe

11. spell / name / do / how / you / your / ?

 _____

12. old / are / how / you / ?

 _____

13. are / friends / your / they / ?

 _____

14. Lan / is / friend / this / my / . / ,

 _____

15. that / Mr / is / Ben / ?

 _____

Part 4: Questions 16-20. Fill in the blanks.

Ex. Is this your friend? - Yes, it is.

16. How are you? - _____ fine.

17. _____ are you? – I'm six years old.

18. _____ that? – It's Jim.

19. Are _____ your friends? – No, they aren't.

20. How do you spell _____ name? – K-I-M.

SPEAKING

Part 1: Questions 1-5. Read and repeat.

1. Hello, I'm Kim.
What's your name?

2. Hi, Kim.
How old are you?

3. I'm six years old.

4. Is this Ben?

5. Yes, it is.



Part 2: Questions 6-8. Make questions and answers.

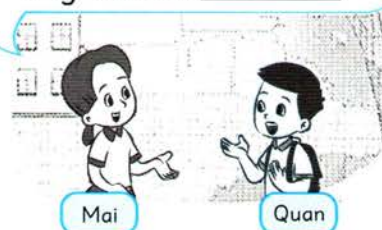
6. How old _____?
→ I'm _____.



8. Are they _____?
→ No, _____.



7. What's _____?
→ My name's _____.



Part 3: Questions 9-10. Answer the questions about you.

9. What's your name?

_____.

10. How do you spell your name?

_____.

REVIEW 1 - TEST 2

ABC VOCABULARY AND PHONICS

Part 1: Questions 1-5. Look and circle.

Ex.



Thanks

Bye!

1.



How

Who

2.



friends

they

3.



this

that

4.

L-I-N-D-A

spell

name

5.



Hi

fine

Part 2: Questions 6-10. Look and match.

Tom

/b/

six

bye

/h/

Mai

hello

/s/

/f/

five

/t/

/m/



LISTENING



Quét mã QR
để nghe

Part 1: Questions 1-5. Listen and circle the correct sentences.

Ex. Hello, I'm Jim.

Hello, I'm Kim.

1. How are you, Mark?

How are you, Bean?

2. I'm ten years old.

I'm six years old.

3. Is this your friend?

Is that your friend?

4. Yes, they are.

No, they aren't.

5. How old are you?

How do you spell your name?

Part 2: Questions 6-10. Listen and circle the correct pictures.

Ex.



6.



7.



8.



9.



10.



Part 3: Questions 11-15. Listen and number.





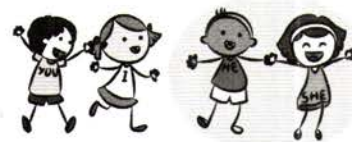






My name's ...

Ex.



They

Part 4: Questions 16-20. Listen and circle True or False.

Ex. How are you? – I'm fine.

True

False

16. Are they your friends? – No, they aren't.

True

False

17. This is my friend, Larry.

True

False

18. Who's that? – It's Mr Loc.

True

False

19. How old are you? – I'm five years old.

True

False

20. Is this Kim? – Yes, it is.

True

False



READING

Part 1: Questions 1-5. Read and tick (✓) the correct pictures.

Ex. This is Phong.



1. Is that Linda?

→ No, it isn't. It's Miss Hien.



2. How old are you?

→ I'm nine years old.



3. Who's that?

→ It's Hoa.



4. How are you?

→ I'm fine.



5. They are my friends.



Part 2: Questions 6-10. Read and number.

Ex. Hello, my name's Mai.



Ex.



6. I'm seven years old.

7. This is my friend, Nam.

8. I'm fine, thanks.



9. They are my friends.



10. Who's that? – It's Mr Bean.

Part 3: Questions 11-15. Circle the correct sentences.

Ex. Hello, my name Lan.

Hello, my name's Lan.

11. How you are?

How are you?

12. I'm nine year old.

I'm nine years old.

13. Is this your friends?

Is this your friend?

14. Are they your friends?

Are they your friends.

15. How do you spell your name?

How do your spell your name?

Part 4: Questions 16-20. Read and circle the right pictures.

Ex.



This is Phong.

16. **P-A-T** **B-E-N**
J-I-M

How do you spell your name?
- P-A-T.

17.



How are you?
- I'm fine.

18.



I'm eight years old.

19.



Are they your friends?
- Yes, they are.

20.



What's your name?
- My name's Tony.



WRITING

Part 1: Questions 1-5. Choose the right words and write.

Ex.



Miss Hien / Peter

Peter

1.



hello / fine

2.



Yes / No

3.



eight / seven

4.



bye / fine

5.



Who / How

Part 2: Questions 6-10. Complete the sentences.

How

that

Who's

name

they

~~This~~

Ex. This is James.

6. Ben: _____ old are you, Mark?

Mark: I'm seven years old.

7. Jim: _____ that?

Jill: It's Miss Benny.

8. Is _____ Mary? – Yes, it is.

9. Are _____ your friends? – No, they aren't.

10. How do you spell your _____? – M-A-R-K.

Part 3: Questions 11-15. Write.

Hello.
 (Ex.) Who's this?

It's Harry.
 (11) _____ is my friend.

Hi, Harry.
 (12) _____ Ron.

Hi, Ron.
 (13) _____ to see you.

(14) _____ old are you, Harry?

I'm nine
 (15) _____ old.

Part 4: Questions 16-20. Underline and correct the mistakes.

Ex. My name Phong.

name's

16. What do you spell your name?

17. Are they your friends? – No, they are.

18. Who that? – It's Mr James.

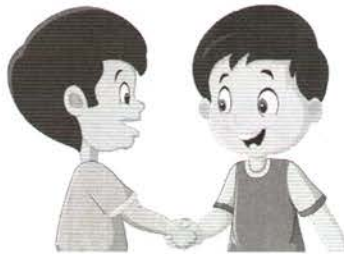
19. How old are you? – I'm five year old.

20. How are you? – I fine, thanks.

SPEAKING

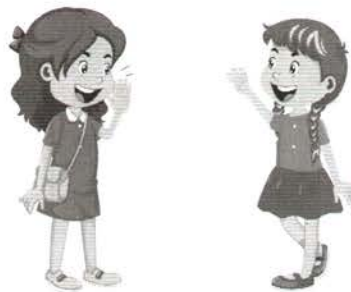
Part 1: Questions 1-4. Read and repeat.

1. Hello. Kim.
How old are you?



2. Hi, Ben.
I'm eight years old.

3. Are they
your friends, Kate?



4. Yes, they are.
They are Kim and Ben.

Part 2: Questions 5-8. Read and say.

Hello, I'm  (5) _____. What's your name?

Hi, Linda. I'm  (6) _____.

 (7) _____ old are you?

 (8) I'm _____ years old?

Part 3: Questions 9-10. Talk about you.

9. My name's _____.

10. I'm _____ years old.

SHORT STORY 1



THE DOG AND THE CAT 1



Quét mã QR
để nghe

1. Listen to the story.



2. Listen to the story again and repeat.
3. Read the story.
4. Pair work: Have a similar conversation with your partner.
Use your names. 
5. Complete the conversation.

Min: Hello. (Ex.) I'm Min the Cat.

How (1) _____ (2) _____?

Gun: I'm (3) _____, thanks.

Min: What's (4) _____ name?

Gun: (5) _____ Gun the Dog.

Min: Nice to (6) _____ you, Gun.

Gun: How do you (7) _____ "Min"?

Min: M-I-N. How (8) _____ (9) _____ spell "Gun"?

Gun: (10) _____.

6. Read and match.

Ex. Who's this?

6. What's your name?

7. How do you spell "Min"?

8. Who's that?

9. Are they your friends?

a. I'm Gun.

b. Ginny and Manny.

c. My brother Mim.

d. Yes, they are.

e. M-I-N.

UNIT 7

That's my school.



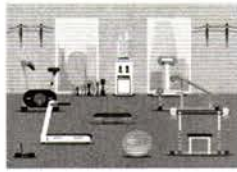
Quét mã QR
để nghe



Vocabulary and Phonics



school



gym



library



playground



classroom



computer room



big small



new old



large



Phonics: /dʒ/ - gym /l/ - look



Sentence Patterns

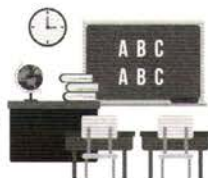
Is it big?



That's my school.

Yes, it is.

Is your classroom old?



No, it isn't. It's new.

UNIT 8

This is my pen.



Quét mã QR
để nghe

Vocabulary and Phonics



pencil



pen



notebook



pencil case



pencil sharpener



school bag



pencils



pens



notebooks



pencil cases



pencil sharpeners



school bags



these



those



Phonics: /r/ - ruler

/ð/ - these

Sentence Patterns



This is my pen.



That is my pen.



These are my pens.



Those are my pens.

TEST 1

AB VOCABULARY AND PHONICS

Part 1: Questions 1-5. Circle the correct words.

Ex.



fvg**school**bqw

1.



aq**notebooks**mn

2.



gs**schoolbags**jk

3.



py**library**ljg

4.



dsz**pencils**brt

5.



lw**playground**b

Part 2: Questions 6-10. Circle the correct words.

Ex. /r/

ruler

pencil

sharpener

6. /l/

classroom

library

school bag

7. /ð/

playground

these

old

8. /dʒ/

gym

computer

large

9. /r/

new

room

pen

10. /ð/

old

playground

those



LISTENING



Quét mã QR
để nghe

Part 1: Questions 1-5. Listen and tick (✓) the box.

Ex.


☐

☒

☐

1.


☐

☐

☐

2.


☐

☐

☐

3.


☐

☐

☐

4.


☐

☐

☐

5.


☐

☐

☐

Part 2: Questions 6-10. Listen and circle the best options.

Ex. a. This is my pen.

b. That is my pen.

6. a. Is your school new?

b. Is your school big?

7. a. Yes, it is.

b. No, it isn't.

8. a. These are pencil sharpeners.

b. Those are pencil sharpeners.

9. a. No, it isn't. It's new.

b. No, it isn't. It's old.

10. a. That's a library.

b. That's a playground.

Part 3: Questions 11-15. Listen and write.

This is my (Ex.) school. My school is (11) _____
and (12) _____. That's a (13) _____.
This is my (14) _____ and that's my (15) _____.

Part 4: Questions 16-20. Listen and choose the best responses.

Ex. This is my pen.

- A. Is it? ☒ B. It's new. C. It's old.

16. That's my school. Is it big?

- A. Yes, it is. B. No, it isn't. C. No, it isn't. It's small.

17. Are these rulers?

- A. Yes, they are. B. No, they aren't. C. No, they are pens.

18. _____? – Yes, it is.

- A. Is this a library? B. Is this a gym? C. Is this a classroom?

19. _____? – No, it isn't.

- A. Is the playground new? B. Is the gym old? C. Is the school large?

20. Is this your school bag?

- A. Yes, it is. B. No, it isn't. It's James's bag. C. No, it isn't.



READING

Part 1: Questions 1-5. Read and match.

Ex. This is my pencil

1. It's

2. These are my pencil

3. The playground

4. Is that your

5. No, it isn't.

a. new.

b. is large.

c. case.

d. school?

e. It's small.

f. sharpeners.

Part 2: Questions 6-10. Read and circle the right pictures.

Ex. That's my pen.



6. The library is new.



7. These are my school bags.



8. My school is large.



9. This is my classroom.



10. Those are pens.



Part 3: Questions 11-15. Read and circle the correct options.

This is my school. It is new. This is my classroom. It is small. That is the library over there. It is old but big. This is the gym. It is small but new. I like the computer room because it is large.

Ex. The school is _____.

A. old **B. new.** C. small

13. The gym is _____.

A. old B. large. C. new

11. The classroom is _____.

A. large B. small C. big

14. I _____ the computer room.

A. like B. don't like C. likes

12. The library is _____.

A. new B. big C. small

15. The computer room is _____.

A. large B. small C. big

Part 4: Questions 16-20. Read and circle the correct options.

This is my classroom. It is small. This is my (Ex.) **school bag** / **school bags**. It is new. (16) **This** / **These** is my pen. It is old. These are my (17) **pencil cases** / **pencil case**. (18) **They** / **That** are new. Those are my pencil sharpeners. They are (19) **old** / **large** and (20) **small** / **pen**.



WRITING

Part 1: Questions 1-5. Look, read and write.

This is my  (Ex.) school. It is  (1) _____.

This is my  (2) _____. It is  (3) _____.

  (4) _____ are my  (5) _____.

Part 2: Questions 6-10. Put the words in order.

Ex. school / this / my / is / .

This is my school

6. is / playground / small / the / .

7. are / these / notebooks / my / .

8. the / is / large / gym / ?

9. that / computer / is / room / the / ?

10. your / classroom / is / old / ?

Part 3: Questions 11-15. Read and write.

These ruler old ~~playground~~ are that

This is my school. It is nice. The (Ex.) playground is large. I play with my friends in the playground. That is the computer room. It is (11) _____ but large. This is my classroom and (12) _____ is my school bag. This is my (13) _____ and it is long. (14) _____ are my pencils. They (15) _____ small.

Part 4: Questions 16-20. Read and answer the questions.

This is my school. It is new. This is my classroom. It is small. That is the library over there. It is old but big. This is the gym. It is small but new. I like the computer room because it is large.

Ex. Is the school new?

→ Yes, it is.

18. Is the library small?

→ _____

16. Is the classroom big?

→ _____

19. Is the gym new?

→ _____

17. Is the library old?

→ _____

20. What room do you like?

→ _____

SPEAKING

Part 1: Questions 1-5. Read and ask the questions.

1. This is my notebook.



2. This is my pen.



3. That is my school.

4. Those are my pencils.



5. These are my books.



Part 2: Questions 6-8. Look and response the questions.



6. Are these pencil cases?



7. Is this your notebook?



8. Is the playground small?

Part 3: Questions 9-10. Ask the questions about your school.

9. _____ small?

No, it isn't. It's big.

10. _____ new?

Yes, it is.

TEST 2

ABC VOCABULARY AND PHONICS

Part 1: Questions 1-5. Look, read and circle.

Ex.



notebooks

pencils

pens

1.



gym

playground

school

2.



school bag

ruler

pencil case

3.



large

small

old

4.



pens

rubbers

pencils

5.



computer room

music room

library

Part 2: Questions 6-10. Look and match.

ruler

/r/

this

these

//

look

gym

/ð/

room

/dʒ/



LISTENING



Quét mã QR
để nghe

Part 1: Questions 1-5. Listen and number.





Ex.









Part 2: Questions 6-10. Listen and circle the right words.

Ex. school

library

computer room

6. big

small

new

7. pen

pencil

pencil case

8. school bags

pencil sharpeners

rubbers

9. this

that

these

10. music room

classroom

gym

Part 3: Questions 11-15. Listen and write the answers.

- Ex. What is this? - This is my school.
11. Is your school big? - _____
12. Is that your classroom? - _____
13. What are they? - _____
14. Are they your rulers? - _____
15. Is this your school bag? - _____

Part 4: Questions 16-20. Listen and fill in the information with one or two words.

- Ex. School Nguyen Trai
16. Playground _____
17. Class _____
18. Classroom _____
19. School things _____
20. Pencils _____



READING

Part 1: Questions 1-5. Read and match.

Ex. This is my classroom.

1. Is that the music room?

2. Are those your pencils?

3. Is this your ruler?

4. These are my rubbers.

5. Is the playground large?

a. Yes, it is.

b. No, it isn't. This is Tom's ruler.

c. They are new.

d. Wow! It's big.

e. No, they aren't. They are Kim's pencils.

f. No, it isn't. It's small.

Part 2: Questions 6-10. Look and circle the right sentences.

Ex.



This is my classroom.

This is the library.

This is the gym.

6.



Those are school bags.

These are school bags.

That is my school bag.

7.



Is this a notebook?

Are these notebooks?

Is that a notebook?

8.



Is the playground big?

Is the gym big?

Is the library big?

9.

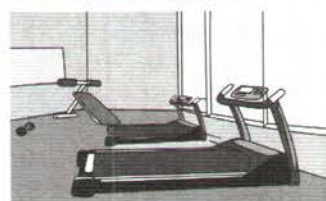


No, it isn't. It's new.

No, it isn't. It's large.

No, it isn't. It's old.

10.



That is my school.

That is the gym.

That is the music room.

Part 3: Questions 11-15. Read and circle the correct options.

This is the music room. It is big. This is the playground. It is large. That is the computer room over there. It is small but new. This is the library. It is big but old. I like my school because it is beautiful.

Ex. The music room is big / small .

11. The playground is large / new .

12+13. The computer is small / big and old / new .

14. The library is big and new / old .

15. The school is large / beautiful .

Part 4: Questions 16-20. Read and circle the correct pictures.

This is my table. It is long. This is my (Ex.) pen   . It is new.

(16) These are my pencil sharpeners.



(17) This is my new school bag



. (18) Those are my

notebooks



. (19) They are small.



and new.





WRITING

Part 1: Questions 1-5. Write the names of the rooms in the school.



Ex. gym



2. _____



1. _____



3. _____



5. _____



4. _____

Part 2: Questions 6-10. Read and write Yes for the right sentences or No for the wrong sentences.

Ex. This is my school. It is beautiful.

Yes

6. Is your classroom big? – Yes, it is.

7. Is the library small? – No, it is.

8. These are my rulers.

9. This is my pens.

10. Are those pencils? – Yes, it is.

Part 3: Questions 11-15. Read and fill in the blanks.

This is the gym. It is small. This is the library. It is beautiful. That is the music room over there. It's big but old. This is the computer room. It is new but small. I like the playground in my school because it is large.

Ex. The gym is small.

11. The library is _____.

12. The music room is _____ and _____.

13. The computer room is _____ and _____.

14. I like the _____ in my school.

15. The playground is _____.

Part 4: Questions 16-20. Write about your school.

16. My school's name is _____. It's _____.

17. My classroom is _____. It's _____.

18. The library is _____.

19. The playground is _____.

20. The gym is _____.

SPEAKING

Part 1: Questions 1-5. Look and say.



1. playground / large



2. classroom / big



3. school bag / new



4. notebook / old



5. pencil cases / old

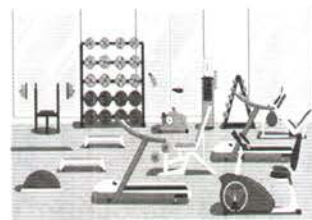
Part 2: Questions 6-8. Look, ask and answer.



6. computer room/
old / no



7. library/ big
/ yes



8. gym/ new
/ yes

Part 3: Questions 9-10. Talk about your school.

9. My school is _____.
It's _____.

10. My class is _____.
It's _____.

UNIT 9 What colour is it?



Quét mã QR
để nghe

Vocabulary and Phonics



Blue



Black



Green



Brown



Orange



White



Red



Yellow

 **Phonics:** /i/ - it /ɔ/ - orange

Sentence Patterns

Is this/that your
pencil case?



Yes, it is.

No, it isn't.
My pencil case is here.

What colour
is your box?



It's red.

What colour are
your pencil sharpeners?



They're orange.

UNIT 10 What do you do at break time?



Quét mã QR
để nghe

Vocabulary and Phonics



break time



badminton



football



chess



basketball



table tennis



skating



skipping



hide-and-seek



blind man's bluff



 **Phonics:** /b/ - blind /sk/ - skating

Sentence Patterns

What do you do
at break time?

I play football.

Do you like football?

Yes, I do.

Do you like
skating?

No, I don't.
I like skipping.

TEST 1

ABC VOCABULARY AND PHONICS

Part 1: Questions 1-5. Circle and tick (✓).

Ex.



X Z D B C R F Q Z Y

Q L G A S K O U W E

L N R D S J O K S L

O F E M T W T K K L

3.



1.



X R E I D S B T I O

B T N N T Y A P P W

L H D T M M L A P J

A L S O P F L E I J

C X Y N W R H O N U

K K V T S U V D G P

4.



2.



5.



Part 2: Questions 6-10. Circle two words that have the same rhythm.

Ex. it are is

8. black blind badminton

6. octopus orange this

9. insect igloo football

7. skating running skipping

10. brown blue blanket



LISTENING



Quét mã QR
để nghe

Part 1: Questions 1-5. Listen and match.

Ex.



1.



2.



blue

table tennis

brown

skating

yellow

basketball

3.



4.



5.



Part 2: Questions 6-10. Listen and number.













Ex.

Part 3: Questions 11-15. Listen and circle the right sentences.

Ex. What colour is that?

What colour is your pen?

11. Is that your bookcase?

Is that your pencil sharpener?

12. Do you like football?

Do you like badminton?

13. Yes, I do.

No, I don't.

14. What do you do at break time?

What colour is your lunch box?

15. It's orange.

They're orange.

Part 4: Questions 16-20. Listen and write the answer.

Ex. Is this your pencil? – No, it isn't.

16. What colour is your pencil? – _____

17. What colour are your pens? – _____

18. What do you do at break time? – _____

19. Do you play football? – _____

20. Do you like skating? – _____



READING

Part 1: Questions 1-5. Read and match.

Ex. Is that

1. Do you play

2. What do you

3. What colour is

4. What colour are

5. Do you

a. basketball?

b. your ruler?

c. like hide and seek?

d. your pen?

e. do at break time?

f. your pencil sharpeners?

Part 2: Questions 6-10. Look, read and circle the right words.



Ex. What colour is your ruler?

→ It's red / green .

6. Are these your pencils?

→ Yes, they are / they aren't .

7. What colour is your school bag?

→ It's blue / brown .

8. What do you do at break time?

→ I play chess / badminton .

9. Do you play table tennis?

→ Yes / No, I don't .

10. Do you like blind man's bluff?

→ Yes, I do / I don't .



Part 3: Questions 11-15. Circle the correct sentences.

Ex. What colour are your rulers?

What colour is your rulers?

11. Is that your bookcase?

Is that you bookcase?

12. Do you like football?

Do you like play football?

13. Yes, I do. I like basketball.

Yes, I don't. I like basketball.

14. What do you at break time?

What do you do at break time?

15. They is black.

They're black.

Part 4: Questions 16-20. Read and choose the best options.

Ex. _____ do you do at break time? – I play chess.

A. What

B. Who

C. How

16. What colour _____ your lunchbox? – It _____ blue.

A. is / are

B. is / is

C. are / is

17. Do _____ like hide-and-seek? – _____, I do.

A. you / No

B. your / Yes

C. you / Yes

18. Are _____ your rulers? – No, they _____.

A. these / aren't

B. these / are

C. these / is

19. What _____ are your bags? – They are brown.

A. This

B. like

C. colour

20. _____ you play basketball? – Yes, _____ do.

A. Do / they

B. Do / I

C. do / I



WRITING

Part 1: Questions 1-5. Read and write.

Ex.



My pencil is
yellow.

1.



We play
_____.

2.



I like
_____.

3.



I play
_____.

4.



My sharpener is
_____.

5.



Let's play
_____.

Part 2: Questions 6-10. Read and write.

They're

like

chess

~~green~~

pens

don't

Hi, my name is Jemma. This is my pencil. It's (Ex.) green. These are my (6) _____. (7) _____ orange. At break time, my friends and I play (8) _____. Jim and James do not like chess. They (9) _____ skipping. I (10) _____ like skipping.

Part 3: Questions 11-15. Put the words in order.

Ex. skating / likes / he / .

_____ He likes skating _____.

11. rubber / is / your / that / ?

_____.

12. do / table tennis / play / you / ?

_____.

13. are / what / your / colour / bookcases / ?

_____.

14. break / do / at / what / you / time / do / ?

_____.

15. these / are / your / books / ?

_____.

Part 4: Questions 16-20. Write about you.

16. What colour is your pencil?

→ _____

19. Do you play table tennis?

→ _____

17. What colour is your school bag?

→ _____

20. Do you like hide-and-seek?

→ _____

18. What do you do at break time?

→ _____

SPEAKING

Part 1: Questions 1-5. Read and repeat.

1. Is this your notebook?



2. What colour is your pen?



3. My friends and I like blind man's bluff.



4. Are these your books?



5. Let's play chess!

Part 2: Questions 6-8. Look and say.



6. My friend and I play _____.



7. The lunchbox is _____.



8. She likes _____.

Part 3: Questions 9-10. Answer the questions about you.

9. What colour is your bag?

_____.

10. Do you play chess?

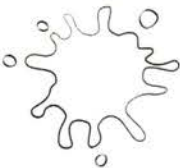
_____.

TEST 2

ABC VOCABULARY AND PHONICS

Part 1: Questions 1-5. Do the puzzle.

Across →

1. 

5. 

Ex.

b
l
u
e

Down ↓

Ex.

1. 

2. 

3. 

4. 

The crossword puzzle grid is shown with the example words filled in. The grid consists of 10 rows and 10 columns. The example words are: Across 1: b, l, u, e; Down 1: b, l, u, e; Down 2: e, a, t, e; Down 3: s, k, i, d; Down 4: s, p, l, a, s, h.

Part 2: Questions 6-10. Write the word with the right sound.

Ex. /i/ it

8. /sk/ _____

6. /o/ _____

9. /bl/ _____

7. /bl/ _____

10. /i/ _____



LISTENING



Quét mã QR
để nghe

Part 1: Questions 1-5. Listen and write the words you hear.

Ex. green

3. _____

1. _____

4. _____

2. _____

5. _____

Part 2: Questions 6-10. Listen and tick the correct pictures.

Ex. Is that
your _____?


☐

☒

☐

6. What colour
is your box?


☐

☐

☐

7. What do you do
at break time?


☐

☐

☐

8. Do you play
_____?


☐

☐

☐

9. Do you like
_____?


☐

☐

☐

10. What colour are
your _____?


☐

☐

☐

Part 3: Questions 11-15. Listen and correct.

Ex. What colour is your notebook?

book

11. Are these your pencil sharpeners?

12. Do you play basketball?

13. He likes skipping.

14. Let's play chess.

15. My friends and I like hide-and-seek.

Part 4: Questions 16-20. Listen and complete the text.

Hi, my name is Julia. This is my pencil sharpener. It's (Ex.)

brown.

These are my (16) _____. (17) _____

blue and white.

At break time, my friends and I play (18) _____.

Mark and Ben do not like badminton. They (19) _____

skating. I (20) _____ like skating.



READING

Part 1: Questions 1-5. Read and match.

Ex. Is that your pen?

1. Are these your bags?

2. What do you do at break time?

3. What colour is your ruler?

4. What colour are your books?

5. Do you like skipping?

a. I play football.

b. No, I don't.

c. No, they aren't.

d. Yes, it's my pen.

e. It's white and yellow.

f. They're black.

Part 2: Questions 6-10. Read and circle the correct options.

My name is James. This is my friends: Ben and Mark. Ben and Mark like skating and I like skipping. We play basketball at break time. Ben likes hide-and-seek. Mark likes blind man's bluff.

Ex. His friends are Ben and Mark / Ben and Matt .

6. Ben and Mark like skating / skipping .

7. They play badminton / basketball at break time .

8. James likes skating / skipping .

9. Ben likes hide-and-seek / football .

10. Mark likes basketball / blind man's bluff .

Part 3: Questions 11-15. Read and tick (✓) Yes or No.

Hi, my name is Kate. This is my table in class. This is my school bag. It's green. That is my ruler. It's brown. These are my orange pencil sharpeners. Those are my bookcases. They are yellow.

	Yes	No
Ex. She is Kate.	☒	☐
11. This is Kate's table.	☐	☐
12. Her school bag is red.	☐	☐
13. Her ruler is brown.	☐	☐
14. The pencil sharpeners are yellow.	☐	☐
15. Her bookcases are black.	☐	☐

Part 4: Questions 16-20. Read and cross the wrong sentences.

Ex. What colour are your bags?

~~What colour is your bags?~~

16. Is this your pencil case?

Is this she pencil case?

17. Do you play chess?

Do you chess play?

18. I don not like football.

I do  like football.

19. What do you do at break time?

What do you do at time break?

20. They is white and orange.

They're white and orange.

WRITING

Part 1: Questions 1-5. Choose and write.

Ex.



red
black

My lunchbox is red.

3.



orange
white

My pencil sharpener is _____.

1.



basketball
badminton

I play _____.

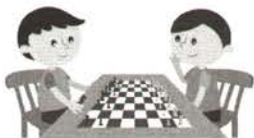
4.



skating
skipping

She likes _____.

2.



chess
hide-and-seek

Let's play _____.

5.



yellow
brown

They're _____.

Part 2: Questions 6-10. Fill in the blanks.

Ex. Is this your bookcase? - Yes, it is.

6. What _____ your rubber? - It's blue.



7. What do you do at _____? - I play badminton.

8. Do you play basketball? - No, _____ don't.

9. _____ those your sharpeners? - Yes, they are.

10. What colour are your rulers? - _____ are brown.

Part 3: Questions 11-15. Write questions or answers.

Ex.



What colour is your pen?

→ It's green.

11.



Do you play chess at break time?

→ _____.

12.



_____?

→ Yes, it is.

13.



Do you like skating?

→ _____.

14.



_____?

→ They're yellow.

15.



Are those your rulers?

→ _____.

Part 4: Questions 16-20. Read and write True or False.

At break time, I play badminton with my friend. Ben likes skating. Kim likes skipping. Joe and Jim play chess. Laura and Catherine play basketball. Jack, Matt and Bill play hide-and-seek.

Ex. True

At break time, I play badminton with my friend.

16. _____

Ben likes skipping.

17. _____

Kim likes skating.

18. _____

Joe and Jim play chess.

19. _____

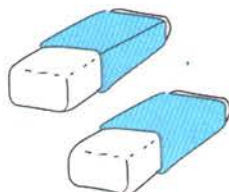
Laura and Catherine play basketball.

20. _____

Jack, Matt and Bill play football.

SPEAKING

Part 1: Questions 1-5. Look, ask and answer.



1. rubbers / blue



3. basketball / no



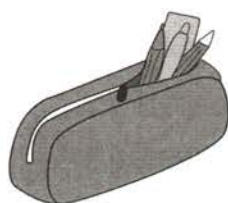
2. school bag / yes

4. ruler / yellow



5. hide-and-seek / yes

Part 2: Questions 6-8. Look, ask and answer.



6. pencil case,
no / Ben's



7. football / yes



8. chess,
no / badminton

Part 3: Questions 9-10. Talk about you.

9. I play _____
at break time.

10. My friends play
_____ at break time.

REVIEW 2 - TEST 1

ABC VOCABULARY AND PHONICS

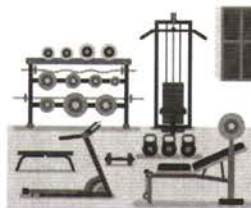
Part 1: Questions 1-5. Look and write.

Ex.



Come here

1.



2.



3.



4.



5.



Part 2: Questions 6-10. Write the word with the right sound.

Ex. /d/

down

6. /r/

7. /b/

8. /l/

9. /k/

10. /sk/



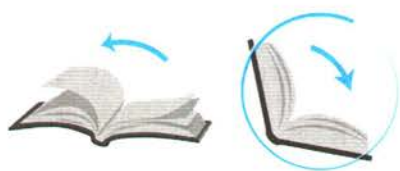
LISTENING



Quét mã QR
để nghe

Part 1: Questions 1-5. Listen and circle the correct pictures.

Ex.



1.



2.



3.



4.



5.



Part 2: Questions 6-10. Listen and circle the words you hear.

Ex.

Stand up!

Sit down!

Be quiet!

Don't talk!

6.

playground

classroom

computer room

music room

7.

big

small

old

new

8.

green

brown

red

yellow

9.

rubber

pencil

school bag

bookcase

10.

chess

football

basketball

badminton

Part 3: Questions 11-15. Listen and tick the correct pictures.



Part 4: Questions 16-20. Listen and circle Yes or No.

Ex. May I speak?

Yes / No

16. Is your school big?

Yes / No

17. Those are my rulers.

Yes / No

18. I play football at break time.

Yes / No

19. What colour is your book? – It's red.

Yes / No

20. That is my school bag.

Yes / No



Part 1: Questions 1-5. Read and choose the best options.

Ex. James: Is the gym small?

A. It's the gym. **B. Yes, it is.**

Tom: _____.

C. No, it's the gym.

1. Kim: Is that your pencil sharpener?

A. Yes, it is. B. Yes, it isn't.

Ben: _____.

C. No, it is.

2. Jess: _____

Matt: It's brown.

A. What colour is your pen? B. What's this? C. Is this your pen?

3. Alex: What do you do at break time?

A. Yes, I do. B. No, I don't.

Sue: _____.

C. I play chess.

4. Jack: _____

Jill: Yes, they are my rubbers.

A. Is this your rubbers? B. Are those your rubbers? C. It's my rubber.

5. Bill: May I go out?

A. Yes, you can't. B. No, you can.

Mr Harry: _____.

C. Yes, you can.

Part 2: Questions 6-10. Read and choose the correct words.

Ex. **Stand** / Sit up !

6. That's **my** / **you** school.

7. **What colour** / **What is** your pencil? – It's blue.

8. What do you do **at** / **on** break time? – I play football.

9 + 10. **Is that** / **That is** your pencil case? – **Yes** / **No** , it is.

Part 3: Questions 11-15. Read and match.

Ex. Is this your bookcase?

11. Is the library big?

12. What colour is your ruler?

13. What do you do at break time?

14. Do you like hid-and-seek?

15. Are those your books?

a. No, it isn't. It's small.

b. I play basketball.

c. No, they aren't.

d. Yes, it is.

e. It's brown.

f. Yes, I do.

Part 4: Questions 16-20. Read and number the sentences to make a complete dialogue.

- ☐ Hi, Kim. Is your school big?
- ☐ The playground is new. What do you do at break time?
- ☐ No, I don't. I like skating.
- ☐ 0 Hello, Jim. This is my school.
- ☐ Yes, my school is big. And that's the playground.
- ☐ I play football with my friends. Do you like skipping?



WRITING

Part 1: Questions 1-5. Read, choose and write.

~~name's~~

new

pencils

It's

black

music room

Hello. My (Ex.) name's Jim. This is the (1.) _____. It's big and (2.) _____. These are my (3.) _____. They're (4.) _____ and this is my ruler. (5.) _____ blue. It's long.

Part 2: Questions 6-10. Read the text in Part 1 and answer.

Ex. What's his name?

→ His name is Jim

6. Is the music room big?

→ _____

7. Is the music room old?

→ _____

8. What colour are his pencils?

→ _____

9. What colour is his ruler?

→ _____

10. Is his ruler long?

→ _____

Part 3: Questions 11-15. Put the words in order.

Ex. that / playground / is / the / .

That is the playground

11. what / at / do / break / you / time / do / ?

12. those / your / pencil / are / sharpeners / ?

13. is / colour / lunchbox / what / your / ?

14. like / blind man's bluff / you / do / ?

15. my / big / new / school / and / is / .

Part 4: Questions 16-20. Fill in the blanks.

Ex. May I ask a question? – Yes, you can.

16. What colour is your pen? – _____ black.

17. _____ this your ruler? – No, it isn't.

18. _____ do you do at break time? – I play chess.

19. Are _____ your pencil cases? – Yes, those are my pencil cases.

20. Do you _____ skating? – No, I don't.



SPEAKING

Part 1: Questions 1-5. Read and repeat.

1. This is my classroom.

3. No, it isn't. It's small but new.

5. It's green.

2. Is your classroom big?

4. What colour is your book?

Part 2: Questions 6-8. Make questions and answer.

6. May I _____?
→ Yes _____.



7. Is the _____ big?
→ No, _____.

8. What do _____
at break time?
→ I _____.



Part 3: Questions 9-10. Answer the questions about you.

9. Is your school big?

_____.

10. What do you do at break time?

_____.

REVIEW 2 - TEST 2

ABC VOCABULARY AND PHONICS

Part 1: Questions 1-5. Look and circle.

Ex.



Go out

Come in

1.



library

classroom

2.



large

small

3.



big

break time

4.



orange

yellow

5.



ruler

school bag

Part 2: Questions 6-10. Look and match.

these

orange

skating

/ð/

/dʒ/

/o/

/i/

/sk/

/k/

come

it

gym



LISTENING



Quét mã QR
để nghe

Part 1: Questions 1-5. Listen and circle the correct sentences.

Ex. Yes, you can.

No, you can't.

1. Is this your pen?

Is this your pencil?

2. I play table tennis.

I play badminton.

3. Are those your school bags?

Are these your school bags?

4. What colour is your book?

What colour are your books?

5. Is your school large?

Is the gym large?

Part 2: Questions 6-10. Listen and circle the correct pictures.

Ex.



6.



7.



8.



9.



10.



Part 3: Questions 11-15. Listen and number.



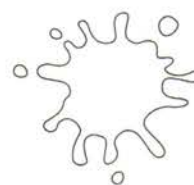








Ex.



Part 4: Questions 16-20. Listen and circle True or False.

Ex. Is this your bookcase? – Yes, it is.

☒ True

☐ False

16. Are those your books? – No, they aren't.

☐ True

☐ False

17. I play table tennis in break time.

☐ True

☐ False

18. What colour is your pen? – It's black.

☐ True

☐ False

19. Is the playground big? – Yes, it is.

☐ True

☐ False

20. That's my school.

☐ True

☐ False



READING

Part 1: Questions 1-5. Read and tick (✓) the correct pictures.

Ex. This is my classroom.



1. Is that your pencil case?

→ No, it isn't.



2. What colour is your lunchbox?

→ It's red.



3. Is your school large?

→ Yes, it is.



4. What do you do at break time?

→ I play table tennis.



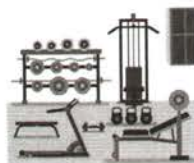
5. Do you like skating?

→ No, I don't.



Part 2: Questions 6-10. Read and number.

Ex. This is the gym.



Ex.



6. My book is blue.

7. These are my pens and pencils.



8. My school is big and new.

9. Let's play chess.



10. I like skipping.

Part 3: Questions 11-15. Circle the correct sentences.

Ex. May I come in.

May I come in?

11. Is your classroom big?

Are your classroom big?

12. Those are my pens.

Are those my pens.

13. Do you do play football?

Do you play football?

14. What colour is your books?

What colour are your books?

15. What do you do at break time?

What do you at break time?

Part 4: Questions 16-20. Read and circle the right pictures.

Ex.



Be quiet!

16.



These are my pencil sharpeners.

17.



It's green.

18.



My pencil case is brown.

19.



I like blind man's bluff.

20.



May I write? – Yes, you can.



WRITING

Part 1: Questions 1-5. Choose the right words and write.

Ex.



school bag / pencil

school bag

1.



gym / school

2.



stand up / sit down

3.



big / small

4.



basketball / football

5.



red / orange

Part 2: Questions 6-10. Complete the sentences.

Are

they

What

is

Do

~~This~~

Ex. This is my pencil.

6. Bill: _____ do you do at break time, Matt?

Matt: I play chess with Tom.

7. Henry: _____ you like skating?

Kitty: Yes, I do.

8. _____ these your pencil cases? – Yes, they are.

9. Are _____ your rubbers? – No, they aren't.

10. What colour _____ your lunchbox? – It's red.

Part 3: Questions 11-15. Write.

(Ex.) Be quiet,
boys!

(12) _____,
you can.



Sorry, Mr Green.
(11) _____ I ask a question?

What
(13) _____
is your book?

(14) _____ white.

Thank (15) _____,
Mr Green.

Part 4: Questions 16-20. Underline and correct the mistakes.

Ex. These are my pen.

pens

16. Who do you do at break time?

17. What colour is your pen? – They are blue.

18. May I write? – Yes, you can't.

19. Do you likes skating? – Yes, I do.

20. Are those you pencils? – No, they aren't.



SPEAKING

Part 1: Questions 1-4. Read and repeat.

1. What do you do at break time?



2. I play badminton and basketball.

3. Are those your pencil cases, Kate?



4. No, they aren't. They are Ben's pencil cases.

Part 2: Questions 5-8. Read and say.



(5) _____ do you play at break time?



I (6) _____ table tennis.



(7) _____ you like skating?



(8) _____, I don't. I like skipping.

Part 3: Questions 9-10. Talk about you.

9. I play _____.

10. My pencil case is _____.

SHORT STORY 2



THE DOG AND THE CAT 2



Quét mã QR
để nghe

1. Fill in the gaps.

Grover, this is Min.
He's a cat.

Hello, Grover!

(1) _____, Gun!

Pleased to (2) _____ you, Grover.

Is this (3) _____ classroom?

(4) _____, it is.

Is it small?

Yes, it is but it's new.

Please to meet you too, Min.

Oh! Is that your (5) _____?

Yes, it is.

It's big.

Thank you.

What do you do at break time?

I play football.

I play basketball.

Do you like blind man's bluff?

Yes!

Great! Let's play blind man's bluff.

2. Listen to the story again and check.

3. Read the story.

4. Ask and answer the questions.



a. What colour is Min's?

b. Is Grover a green cat?

c. Is the classroom big or small?

d. What do they play?

5. Number the sentences. Then act out in pairs.

☐ Min: Is this your classroom?

☐ Grover: Pleased to meet you, Min.

☐ 1 Gun: Grover, this is Min.

☐ Min: What do you do at break time?

☐ Grover: Yes, it is.

☐ Grover: Yes, it's small but new.

☐ Min: Is that your school bag?

☐ Gun: I play football.

☐ Grover: I play basketball.

☐ Min: Pleased to meet you too.

6. Put the words in the correct order.

a. school / is / your / bag / ?

Is that your school bag?

b. do / blind / bluff / like / you / man's / ?

c. classroom / is / your / big / ?

d. play / man's / let's / bluff / blind / .

TEST 1



LISTENING



Quét mã QR
để nghe

Part 1: Questions 1-4. Listen and number. (1 point)



Ex









Part 2: Questions 5-8. Listen and circle the words you hear. (1 point)

Ex.	Who	How old	What	How
5.	school	library	classroom	gym
6.	come here	sit down	stand up	come in
7.	football	basketball	tennis	chess
8.	rubber	pencil	ruler	bookcase

Part 3: Questions 9-12. Listen and circle the correct sentences. (1 point)

Ex. ☒ a. What's your name?

b. How do you spell your name?

9. a. How old is she?

b. How old is he?

10. a. Don't talk, boys!

b. Be quiet, boys!

11. a. These are my rubbers.

b. Those are my rubbers.

12. a. Do you like skating?

b. Do you like skipping?

Part 4 : Questions 13-16. Listen and match. (1point)

Ex.

13.

14.

15.

16.



Points: _____ / 4



READING

Part 1: Questions 1-3. Read and number the sentences to make the right dialogue. (0.75 point)

☐

Hi, Kyle. I'm Lee. Is this your school?

☐

But your school is new.

☐

0

Hello, I'm Kyle. What's your name?

☐

Yes, it is. My school is small.

Part 2: Questions 4-6. Read and choose the right sentences. (0.75 point)

Ex.

Are those your pencil cases?

Those are your pencil cases?

4.

I play football at break time.

I play football at time break.

5.

How old are James?

How old is James?

6.

That my pencil.

That's my pencil.

Part 3: Questions 7-9. Read and match. (0.75 point)

Ex. May I stand up?

a. It's yellow and blue.

7. How are you?

b. I'm fine, thanks.

8. Are these your rulers?

c. Yes, you can.

9. What colour is your bag?

d. No, they aren't.

Points: _____ / 2.25



WRITING

Part 1: Questions 1-3. Put the words in the right order.
(0.75 point)

Ex. those / pencil / my / are / sharpeners / .

Those are my pencil sharpeners .

1. spell / you / name / how / do / your / ?

_____ .

2. play / chess / time / I / break / at / .

_____ .

3. colour / your / pencil / what / are / cases / ?

_____ .

Part 2: Questions 4-6. Write a text (3 sentences) to talk about your school things. (0.75 point)

Points: _____ / 1.5



SPEAKING

Part 1: Questions 1-3. Get to know each other. (0.75 point)

1. What's your name?
2. How old are you?
3. How are you?

Part 2: Questions 4-6. Talk about the school. (0.75 point) (Use the picture of the school)

4. What is it?
5. What's the school's name?
6. Is the school big?



Part 3: Questions 7-9. Talk about your school things. (0.75 point) – (Students choose one school thing and answer the questions)

7. What is it?
8. Is it big or small?
9. Is it new or old?

Points: _____ / 2.25

Listening	_____ / 4
Reading	_____ / 2.25
Writing	_____ / 1.5
Speaking	_____ / 2.25
Total	_____ / 10

TEST 2



LISTENING



Quét mã QR để nghe

Part 1: Questions 1-4. Listen and tick (✓) or cross (X).
(1 point)

Ex.

Katty



1.



2.



3.



4.



Part 2: Questions 5-8. Listen and match. (1 point)



5. James

6. Nick

Ex. Tom

7. Kate

8. Matt



Part 3: Questions 9-12. Listen, circle and write. (1 point)

Ex. Hello, I'm Kim.

Hello, I'm Nick

☒ A. Hello, I'm Nick.

B. Hello, I'm Jack.

C. Hi, I'm James.

9. What do you play at break time?

A. I play chess.

B. I play football.

C. I play badminton.

10. What colour is your ruler?

A. It's orange.

B. It's green.

C. It's red.

11. What's your name?

A. My name's Tom.

B. My name's Peter.

C. My name's Harry.

12. Who's that?

A. It's Miss Mai.

B. It's Miss Linh.

C. It's Miss Lan.

Part 4: Questions 13-16. Listen and complete. (1 point)

What (13) _____
is your school bag?

(Ex.) Good morning.

(14) _____
purple.

(16) It's
_____.

(15) What colour
_____ your ball?

Points: _____ / 4



READING

Part 1: Questions 1-3. Read and choose the best options.
(0.75 point)

Ex. James: Hello, I'm James.

Tommy: _____

☒ A. Hi, I'm Tommy.

B. Hi, I'm Jack

C. Goodbye, James.

1. Mr Brown: Be quiet, boys!

The boys: _____

A. Hello, Mr Brown.

B. Sorry, Mr Brown.

C. Is this Mr Brown?

2. Katy: Do you like hide-and-seek?

Kate: _____

A. Yes, I do.

B. Yes, I am.

C. Yes, she is.

3. Joe: _____?

Mark: No, they aren't.

A. Is this your pen?

B. Are those your pens?

C. They're my pens.

Part 2: Questions 4-6. Read and circle the right pictures. (0.75 point)

Ex.

JACK

JIM

My name's Jack.

4.



They're my friends.

5.



I like hide-and-seek.

6.



My school bag is new.

Part 3: Questions 7-9. Look, read and choose. (0.75 point)

Hi, my name (Ex.) are / **is** Kim. This is my (7.)



school bag / rubber. It's (8.)



green / orange

and (9.)

BIG

small / big .

Points: _____ / 2.25



WRITING

Part 1: Questions 1-3. Read and answer the question.
(1 point)

Name: Thomas

School: Breana

Age: 8

At break time: play chess

Ex. What's his name?

→ His name is Thomas.

1. What is the school's name?

→ _____

2. How old is he?

→ _____

3. What does he do at break time?

→ _____

Part 2: Questions 4-6. Finish the information and write about you. (1 point)

Name: _____

School: _____

Age: _____

At break time: _____

My name is _____

Points: _____ / 1.5



SPEAKING

Part 1: Questions 1-3. Get to know each other. (0.75 point)

1. What class are you in?
2. What do you do at break time?
3. Do you like hide-and-seek?

Part 2: Questions 4-6. Talk about the school bag. (0.75 point)
(Use the picture of the school bag)

4. What is it?
5. What colour is it?
6. Is it new?



Part 3: Question 7-9. Talk about the activities you do at break time. (0.75 point)

7. What do you do at break time?
8. Who do you play with?
9. Do you play football?

Points: _____ / 2.25

Listening	_____ / 4
Reading	_____ / 2.25
Writing	_____ / 1.5
Speaking	_____ / 2.25
Total	_____ / 10

TEST 3



LISTENING



Quét mã QR để nghe

Part 1: Questions 1-4. Listen and tick (✓) the right sentences.
(1 point)

Ex. Close your book, Jim!



Open your book, Jim!



1. How old are you?



How are you?



2. May I ask a question?



May I go out?



3. They are my friends.



That is my friend.



4. My pencil case is orange.



My pencil case is yellow.



Part 2: Questions 5-8. Listen and circle the correct pictures.
(1 point)

Ex.



5.



6.



7.



8.



Part 3: Questions 9-12. Listen and match. (1 point)

Ex. Miss Hien

9. Tom

10. Mark

11. Jack

12. Ben



Part 4: Questions 13-16. Listen and write. (1 point)

Ex. Hello, class.

13. _____

14. _____

15. _____

16. _____

Points: _____ / 4



READING

Part 1: Questions 1-3. Read and circle the correct words. (1 point)

Ex. Are those your (rubber / rubbers)?

→ Yes, they are.

1. Do you like blind man's bluff?

→ No, (I do / I don't).

2. May I (ask / go) the question?

→ Yes, you can.

3. What colour are your pencils?

→ (It's / They're) orange.

Part 2: Questions 4-6. Read and match. (0.75 point)

Ex. Is this Mary?

a. Yes, they are.

4. Are they your friends?

b. N-G-A.

5. How do you spell your name?

c. It's Miss Hien.

6. Who's that?

d. No, it isn't. It's May.

Part 3: Questions 7-9. Look, read and tick (✓) Yes or No.
(0.75 point)



Kate, 9

Ex. Kate is nine years old.

Yes No

☒ ☐

7. She likes skating.

☐ ☐

8. This is Jim.

Yes No

☐ ☐

9. His school bag is red.

☐ ☐



Jim

Points: _____ / 2.25



WRITING

Part 1: Questions 1-3. Write the questions and answers.
(1 point)

Ex. friends / No.

Are they your friend? → No, they aren't.

1. come in / Yes.

May _____? → _____.

2. Henry / ten.

How _____? → _____.

3. table tennis / No.

Do _____? → _____.

Part 2: Questions 4-6. Finish the information and write about your friend. (1 point)

My friend 1: _____

Age: _____

Class: _____

Points: _____ / 1.5



SPEAKING

Part 1: Questions 1-3. Get to know each other. (0.75 point)

1. How do you spell your name?
2. What colour is your pencil?
3. What colour are your rubbers?

Part 2: Questions 4-6. Talk about the activity. (0.75 point)
(Use the picture of the table tennis)

4. What sport is it?
5. Do you play table tennis?
6. Who do you play with?



Part 3: Question 7-9. Talk about your best friend. (0.75 point)

7. What's his / her name?
8. How old is he / she?
9. What does he / she do at break time?

Points: _____ / 2.25

Listening	_____ / 4
Reading	_____ / 2.25
Writing	_____ / 1.5
Speaking	_____ / 2.25
Total	_____ / 10

UNIT 1 + UNIT 2 – TEST 1

A&C VOCABULARY AND PHONICS

Part 1:

1. M 2. b 3. M 4. P 5. h

Part 2:

6. bye 7. Peter 8. Miss 9. Hi 10. Mary

LISTENING

Part 1:



3



4



1



2



5

Transcript:

Ex. How are you, Mai? – I'm fine, thanks.

1. Hello, Tom. – Hello, Mary.
2. How do you spell your name? – T-O-N-Y.
3. Goodbye, class. – Goodbye, Miss Hien.
4. What's your name? – My name's Nam.
5. Nice to meet you, Tony. – Nice to meet you, Peter.

Part 2:

6.



7.



8.



9.



10.



Transcript:

Ex. Hello, I'm Kim.

6. Goodbye, Mai.
7. What's your name? – My name's Sarah.
8. How do you spell your name? – P-E-T-E-R.
9. How are you? – I'm fine, thank you.
10. Hi, Mary! Nice to meet you!

Part 3:

11. b 12. a 13. b 14. b 15. b

Transcript:

Ex. Hello, I'm Mai. – Hello, I'm Nam.

11. How are you? – I'm fine, thank you.

12. Hello, Nam. – Hello, Mai.
 13. What's your name? – My name's Tony.
 14. Goodbye, class. – Goodbye, Mr Loc.
 15. How do you spell your name? – M-A-I.

Part 4:

Ex.  Hello! 

16.  How do you spell your name? 

17.  What's your name? 

18.  How are you? 

19.  Good bye! 

20.  Nice to meet you. 

Transcript:

- Ex. How are you? – I'm fine, thanks.
 16. Hello, I'm Linda.
 17. Goodbye, Linda.
 18. How do you spell your name? – N-A-M.
 19. Nice to meet you, James!
 20. What's your name? – My name's Phong.

READING

Part 1:

1.  2.  3. 

4.



5.



Part 2:

Ex. How a. Nam.
 6. Nice to b. thanks.
 7. Hello. c. your name?
 8. Bye, d. I'm Quan.
 9. Fine, e. are you?
 10. What's f. meet you.

Part 3:

11. a 12. b 13. a 14. b 15. a

Part 4:

16. False 17. True 18. True
 19. True 20. False

WRITING

Part 1:

1. Peter 2. Phong 3. Linda 4. Quan 5. Mai

Part 2:

6. Fine 7. My 8. Nice 9. How 10. What's

Part 3:

11. I'm 12. How 13. How 14. I'm 15. fine

SPEAKING

Part 1:

1. My name is _____.
2. _____.
3. I'm fine, thanks. / I'm fine, thank you. /
Fine, thanks.
4. I'm in Class _____.

Part 2:

5. My name is Minh.
6. I'm in class 3A.
7. M-I-N-H.
8. I'm fine, thanks.

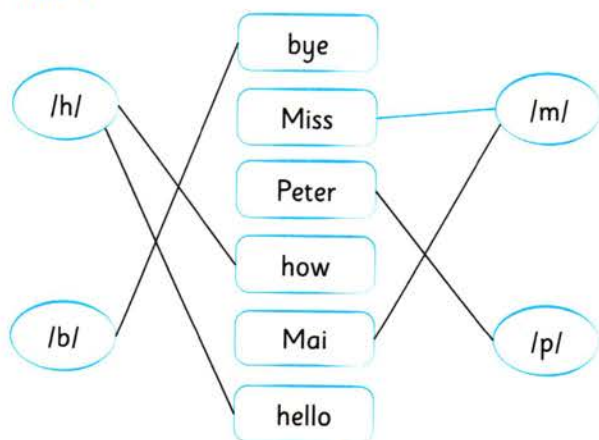
Part 3:

9. What's your name?
10. How are you?

UNIT 1 + UNIT 2 – TEST 2

VOCABULARY AND PHONICS

Part 1:



Part 2:

6. hello
7. hi
8. Peter
9. Mai
10. Mary

LISTENING

Part 1:



Transcript:

Ex. Hello, I'm Nam.

1. Hi, my name is Phong.
2. Hello, I'm Peter.
3. Hello, my name's Mai.
4. Hello, I'm Linda.
5. Hi, my name's Quan.

Part 2:

6. B
7. C
8. B
9. A
10. C

Transcript:

Ex. Hello, I'm Kim. - Hello, I'm Nick.

6. How are you, Lien? - I'm fine, thanks.
7. Good bye, Joe. - Goodbye, Mary.
8. What's your name? - My name's Mai.
9. How do you spell your name? - N-A-M.
10. What's your name? - My name's Linda.

Part 3:

11. Hello
12. I'm
13. How
14. thanks
15. you

Transcript:

Peter: Hello, I'm Peter. (Ex.) What's your name?

Mary: Hello, Peter. I'm Mary.

Peter: How are you, Mary?

Mary: Fine, thanks. And you?

Part 4:

16. No
17. Yes
18. Yes
19. No
20. No

Transcript:

Ex. Hello, I'm Lan.

16. Hi, Lan. I'm Duong.

17. How are you, Dan? – Fine, thanks.

18. Goodbye, Miss Hien. - Goodbye, class.

19. Nice to meet you, Nam.

20. Thank you, Peter.

READING

Part 1:

1. B 2. C 3. A 4. B 5. A

Part 2:

6. Mai 7. How 8. Fine

9. fine 10. thank you

Part 3:

Ex. Hello. I'm James.	a. Hello, Nick. I'm Ben.
11. Hi. I'm Nick.	b. P-E-T-E-R.
12. Bye, John.	c. My name's Jen.
13. How are you?	d. I'm fine, thanks.
14. What's your name?	e. Hello, James. Nice to meet you.
15. How do you spell your name?	f. Bye, Kim.

Part 4:

16.  17.  18. 

19.  20. 

WRITING

Part 1:

1. Miss Hien 2. Mai 3. Quan
4. Linda 5. Phong

Part 2:

6. fine 7. My 8. Miss 9. name 10. What's

Part 3:

11. I'm Jerry. 12. How do you spell your name?
13. How are you? 14. Fine 15. And you?

Part 4:

16. Nice to meet you. 17. How are you?
18. I'm fine, thanks. 19. Hi, Kim. I'm James.
20. What is your name?

SPEAKING

Part 2:

5. Peter 6. Linda 7. How 8. Fine

UNIT 3 + UNIT 4 – TEST 1

VOCABULARY AND PHONICS

Part 1:

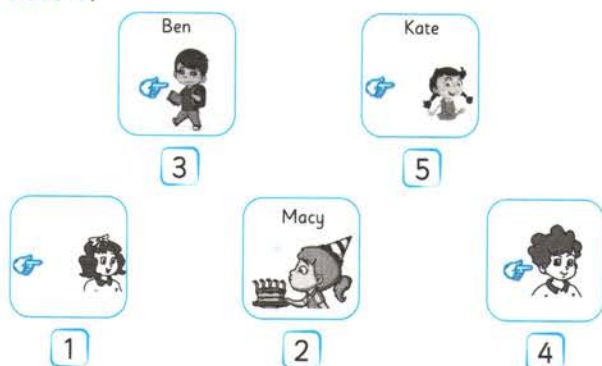
1. wqfPeterpou 2. hgftyeskyt 3. bdrwWhodsr
4. qsxthatrbf 5. bvcnmolws

Part 2:

6. f 7. s 8. y 9. t 10. f

LISTENING

Part 1:



Transcript:

Ex. I'm seven years old.

1. That is Linda.

2. Macy is five years old.

3. This is Ben.

4. This is Tony.

5. That is Kate.

Part 2:



Transcript:

Ex. Who's this? - This is Nam.

6. How old are you? - I'm seven years old.

7. Who's that? - That is Miss Hien.

8. Who's this? - This is Mai.

9. How old are you? - I'm nine years old.

10. Who's this? - This is Tony.

Part 3:

11. b. How old are you, Kim?

12. a. Who's that?

13. b. No, it isn't.

14. b. That is Tom.

15. a. I'm six years old.

Transcript:

Ex. Is this Mary? - Yes, it is.

11. How old are you, Kim? - I'm ten years old.

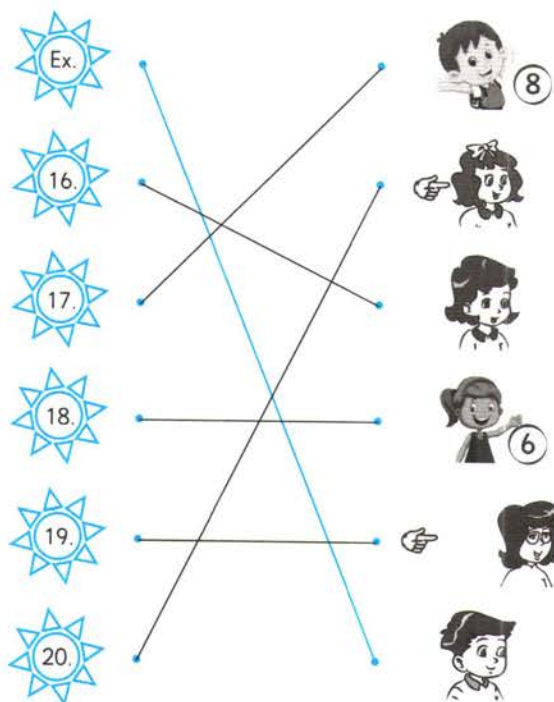
12. Who's that? - That is Tony.

13. Is that Miss Hien? - No, it isn't.

14. Who's that? - That is Tom.

15. How old are you? - I'm six years old.

Part 4:



Transcript:

Ex. Who's this? - This is Quan.

16. Who's that? - That is Hoa.

17. How old is he? - He's eight years old.

18. How old is she? - She's six years old.

19. Is that Miss Hien? - Yes, it is.

20. Who's this? - This is Linda.

READING

Part 1:



Part 2:

Ex. That is	a. it is.
6. How old	b. years old.
7. Yes,	c. Nam.
8. Is this	d. It's Ben.
9. I'm six	e. are you?
10. No, it isn't.	f. James?

Part 3:

				
13	11	12	15	14

Part 4:

16. b 17. a 18. a 19. b 20. a

WRITING

Part 1:

1. Is this / Is that 2. Is this / Is that 3. Is
4. this / that 5. Is

Part 2:

6. How 7. Who's 8. that 9. isn't 10. years

Part 3:

11. Nice 12. How 13. years 14. Who's 15. It's

Part 4:

16. This is Tony. 17. Who is that?
18. How old are you? 19. I'm eight years old.
20. Is this Linda?

SPEAKING

Part 2:

6. It's Mai. 7. It's Tony. 8. It's Linda.

Part 3:

9. Who's this? 10. How old are you?

UNIT 3 + UNIT 4 – TEST 2

VOCABULARY AND PHONICS

Part 1:

w	n	o	g	j	l	d	t
c	n	s	q	w	f	b	h
x	h	k	l	z	e	p	i
s	o	j	h	d	y	e	s
a	w	v	s	f	j	x	w
v	o	t	h	a	t	m	w
c	l	s	e	k	f	b	h
b	d	m	y	j	d	w	o

Part 2:

6. f 7. y 8. s 9. t 10. f

LISTENING

Part 1:

1. 	2. 	3. 	4. 	5. 
--	---	--	--	--

Transcript:

Ex. Is this Jack? - Yes, it is.

1. How old are you? - I'm ten years old.
2. Who's this? - This is Mr Jim.
3. How old is she? - She's five years old.
4. Who's that? - That is Miss Kate.
5. Is this Lucy? - No, it isn't. This is Suzy.

Part 2:

6. B 7. C 8. A 9. B 10. C

Transcript:

Ex. This is Nick. Nice to meet you!

6. How old are you, Lien? - I'm six years old.
7. Is this Jim? - Yes, it is.
8. Who's that? - It's Mr Bean.
9. How old are you? - I'm ten years old.
10. Is that Kim? - No, it isn't. It's Ben.

Part 3:

11. Is 12. this 13. Yes 14. is 15. How

Transcript:

Leith: Hello, Larry. (Ex.) This is Chris.

Larry: Is that Sue? Is this Kenny?

Leith: Yes, it is. That is Sue and this is Kenny.

Larry: How old is Sue?

Leith: She is eight years old.

Part 4:

16.  17.  18.  19.  20. 

Transcript:

Ex. How old are you? - I'm four years old.

16. How old are you? - I'm three years old.

17. How old is she? - She's ten years old.

18. How old is he? - He's seven years old.

19. How old is James? - He's three years old.

20. How old is Lucy? - She's five years old.

READING

Part 1:

1. C 2. C 3. A 4. B 5. A

Part 2:

6. Is this 7. it isn't. 8. It's
9. are 10. years

Part 3:

- Ex. Who's this? a. She's two years old.
11. Is that Kate? b. No, it isn't. It's Tom.
12. How old are you? c. Yes, it is. It's Kate.
13. Is this Bill? d. It's Mr John.
14. How old is Mary? e. I'm nine years old.
15. Who's that? f. It's Miss Hanh.

Part 4:

16.  17.  18.  19.  20. 

WRITING

Part 1:

1. It's Tony. 2. I'm seven years old.
3. No, it isn't 4. He's ten years old.
5. Yes, it is.

Part 2:

6. years 7. is 8. he 9. She 10. old

Part 3:

11. He's ten years old. 12. Who's this?
13. She's seven years old. 14. It's Macy.
15. How old is she?

SPEAKING

Part 2:

- | | |
|---------------|-----------------|
| Is that Nick? | Is that Ben? |
| → Yes, it is. | → No, it isn't. |
| Is that Kate? | Is that Kim? |
| → Yes, it is. | → No, it isn't. |

UNIT 5 + UNIT 6 – TEST 1

VOCABULARY AND PHONICS

Part 1:

- | | | |
|------------|--------------|-----------|
| 1. friends | 2. Be quiet! | 3. please |
| 4. open | 5. Sit down! | |

Part 2:

6. Peter 7. stand 8. are 9. yes 10. come

LISTENING

Part 1:

- | | | |
|---------------|------------|---------|
| 1. Come here! | 2. friends | 3. Tony |
| 4. /k/ | 5. down | |

Transcript:

- Ex. they 3. Tony
- | | |
|---------------|---------|
| 1. Come here! | 4. /k/ |
| 2. friends | 5. down |

Part 2:

6.  7.  8.  9.  10. 

Transcript:

- Ex. Sit down, please!
- Don't talk, boys!
 - Close your book, please!
 - She's my friend.
 - May I ask a question?
 - Be quiet, James!

Part 3:

11. True 12. False 13. False 14. True 15. True

Transcript:

- Ex. May I come in, please? – Yes, you can.
- Are they your friends? – Yes, they are.
 - Close your book, please!
 - May I speak, please? – No, you can't.
 - This is my friend, Nick.
 - Come here, please!

Part 4:

16. A 17. B 18. C 19. C 20. A

Transcript:

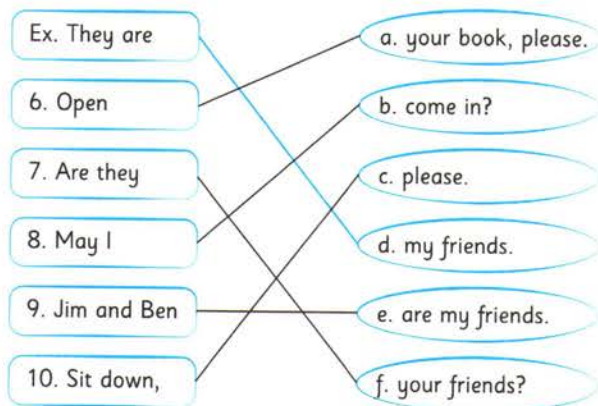
- Ex. This is my friend, Kim.
- Hi, Kim. Nice to meet you.
- May I come in?
- Yes, you can.
 - Are they your friends?
- No, they aren't.
 - May I write?
- Yes, you can.
 - Come here, Peter!
 - Don't talk, James!
- Sorry, Miss Hien.

READING

Part 1:

- 1 Hello, Mr Hung. I'm Lien. Nice to meet you.
- 4 May I sit down, Mr Hung?
- 2 Hello Nam. Hi, Lien. Nice to meet you, too. Are they your friends, Nam?
- 0 Hello, Mr Hung. This is my friend, Lien.
- 3 Yes, they are.
- 5 Yes, you can.

Part 2:



Part 3:

- | | | |
|-----------|-------------|--------|
| 11. years | 12. friend | 13. is |
| 14. ten | 15. friends | |

Part 4:

16. Yes 17. No 18. No 19. No 20. Yes

WRITING

Part 1:

- | | | |
|-------------|--------------|--------------|
| 1. Don't | 2. go out | 3. your book |
| 4. Are they | 5. you can't | |

Part 2:

- | | |
|----------------------|----------------------|
| 6. My name is James. | 7. No, they are not. |
| 8. Who is that? | 9. Do not talk! |
| 10. No, you cannot. | |

Part 3:

11. Are they your friends?
12. Yes, you can.
13. May I ask a question? / May I speak?
14. They are Tony and Nam.
15. Is this Linda?

Part 4:

16. Be quiet, please!
17. May I ask a question, Miss Hien?
18. May I go out?
19. Kien is my friend.
20. No, you can't.

SPEAKING

Part 2:

- | | |
|--------------------------------|------------------|
| 6. Yes, it is. / No, it isn't. | |
| 7. Sorry, Miss... | 8. Yes, you can. |

Part 3:

9. May I _____? 10. Are they your friends?

UNIT 5 + UNIT 6 – TEST 2

VOCABULARY AND PHONICS

Part 1:

1. friends 2. open 3. talk 4. they 5. write

LISTENING

Part 1:

- | | | |
|----------|-------------|-----------|
| 1. Linda | 2. Close | 3. go out |
| 4. No | 5. Sit down | |

Transcript:

Ex. She is my friend.

1. Is this Linda?
2. Close your book!
3. May I go out?
4. No, they aren't.
5. Sit down, please.

Part 2:

Ex. Jack

6. Kim

7. Linda

8. Peter

9. Jim

10. Mary



Transcript:

Ex. Stand up, Jack.

6. Don't talk, Kim!
7. Sit down, Linda!
8. May I come in, please?
9. Open your book, Jim!
10. Are they your friends, Mary?

Part 3:

11. Are they your friends?
12. May I write?
13. Stand up, please!
14. Come here, Nick.
15. This is my friend, Phong

Transcript:

Ex. Open your book, Nam!

11. Are they your friends? - Yes, they are.
12. May I write? - Yes, you can.
13. Stand up, please!
14. Come here, Nick.
15. This is my friend, Phong.

Part 4:

16. Hello, Kim. Nice to meet you.

17. May I come in?

18. Stand up!

19. Come here!

20. Yes, you can.

Transcript:

Ex. Are they your friends?

16. Hello, Kim. Nice to meet you!
17. May I come in?
18. Stand up!
19. Come here!
20. Yes, you can.

READING

Part 1:

Ex. Who's that?

1. Are they your friends?

2. Be quiet, girls!

3. May I go out, Mr Huy?

4. Is this Tony?

5. Open your book, please!

a. Yes, it is.

b. Sorry, Miss Nga.

c. Yes, Miss Hien.

d. No, they aren't.

e. It's James.

f. No, you can't.

Part 2:

6. Yes 7. aren't 8. out 9. talk 10. can't

Part 3:

	Yes	No
Ex. Julie is ten years old.	☒	☐
11. Her best friend is Katie.	☒	☐
12. Katie is eight years old.	☐	☒
13. This is Peter.	☐	☒
14. May I come in, Miss Nga?	☒	☐
15. No, you can't.	☐	☒

Part 4:

- 1 Good morning, Miss Sue.
- 2 Class, open your book, please.
- 4 Miss Sue, may I ask a question, please?
- 0 Good morning, class. Sit down, please!
- 3 Yes, Miss Sue.
- 5 Yes, you can.

WRITING

Part 1:

1. close 2. friends 3. go out
4. they 5. Yes

Part 2:

6. years 7. friend 8. is 9. nine 10. friends

Part 3:

11. He's seven years old. 14. Yes, they are.
12. Ben is his best friend. 15. No, he isn't.
13. He's eight years old.

Part 4:

16. May I write? → Yes, you can.
17. Who are they? → They are Peter and Mary.
18. May I ask a question? → No, you can't.
19. Is this Tony? → Yes, it is.
20. Don't talk, boys! → Sorry, Mr Brown.

SPEAKING

Part 2:

6. Is she Mai? 7. Be quiet, ____! 8. May I write?

Part 3:

9. May I ____? 10. May I ____?

UNIT 1 - UNIT 5 - REVIEW 1 - TEST 1

VOCABULARY AND PHONICS

Part 1:

1. spell 2. This 3. Who 4. friends 5. They

LISTENING

Part 1:

1. **HOW** 2.  3.  4.  5. 

Transcript:

- Ex. This is Peter.
1. How are you?
2. I'm six years old.
3. Are they your friends? – Yes, they are.
4. That is Quan.
5. He is my friend.

Part 2:

6. How old 7. bye 8. you 9. /p/ 10. Tony

Transcript:

Ex. this 8. you
6. How old 9. /p/
7. bye 10. Tony

Part 3:



Transcript:

Ex. How old are you? - I'm two years old.
11. Who's this? - It's James.
12. Is this Phong? - Yes, it is.
13. How old is she? - She's three years old.
14. You are my friends.
15. Hello, everyone.

Part 4:

16. Yes 17. Yes 18. No 19. Yes 20. Yes

Transcript:

Ex. Hello, I'm Peter.
16. How are you, Jim? - I'm fine, thanks.
17. Is this Miss Linh? - Yes, it is.
18. How old are you? - I'm five years old.
19. Who are they? - They are my friends.
20. Who's that? - It's Mr Kien.

READING

Part 1:

1. B 2. C 3. A 4. B 5. B

Part 2:

6. I'm 7. Who's 8. Is this 9. they 10. No

Part 3:

Ex. Are they your friends?	a. Yes, it's Miss Hien.
11. How are you?	b. I'm seven years old.
12. Is this Miss Hien?	c. My name's Tim.
13. How old are you?	d. Yes, they are.
14. Who's that?	e. It's Mr Brown.
15. What's your name?	f. I'm fine, thanks. And you?

Part 4:

- 1 Hi, I'm Tom. What's your name?
- 5 OK, nice to meet you!
- 3 I'm seven years old. Can you spell your name?
- 0 Hello, Bill. This is my friend.
- 2 My name's Larry. I'm six years old. How old are you?
- 4 L-A-R-R-Y.

WRITING

Part 1:

- | | | |
|----------|------------|-------|
| 1. years | 2. friend | 3. is |
| 4. eight | 5. friends | |

Part 2:

- | | |
|---------------------------|--------------------------|
| 6. He's in class 5A. | 7. He's ten years old. |
| 8. She's eight years old. | 9. She's five years old. |
| 10. Yes, they are. | |

Part 3:

11. How do you spell your name?
12. How old are you?
13. Are they your friends?
14. This is my friend, Lan.
15. Is that Mr Ben?

Part 4:

- | | | |
|----------|-------------|-----------|
| 16. I'm | 17. How old | 18. Who's |
| 19. they | 20. your | |

SPEAKING

Part 2:

- | | |
|---------------------------|----------------------|
| 6. How old are you? | 7. What's your name? |
| → I'm six years old. | → My name's Quan. |
| 8. Are they your friends? | |
| → No, they aren't. | |

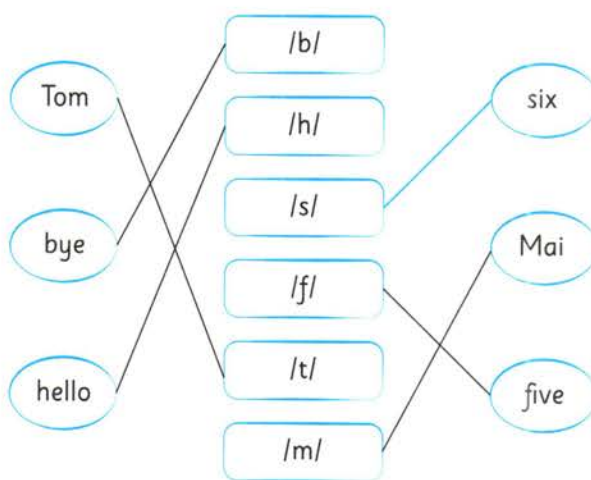
UNIT 1 - UNIT 5 - REVIEW 1 - TEST 2

VOCABULARY AND PHONICS

Part 1:

- | | | |
|----------|------------|---------|
| 1. Who | 2. friends | 3. that |
| 4. spell | 5. Hi | |

Part 2:



LISTENING

Part 1:

- | | |
|--------------------------------|-----------------------|
| 1. How are you, Mark? | 2. I'm six years old. |
| 3. Is this your friend? | 4. Yes, they are. |
| 5. How do you spell your name? | |

Transcript:

Ex. Hello, I'm Kim.

1. How are you, Mark?
2. I'm six years old.
3. Is this your friend?
4. Yes, they are.
5. How do you spell your name?

Part 2:

6.  7.  8. 
9.  10. 

Transcript:

- Ex. Who are they? - They're my friends.
 6. How old are you? - I'm seven years old.
 7. You are my friend.
 8. How are you? - I'm fine, thank you.
 9. Is this Mai? - No, it isn't. This is Linda.
 10. How are you? - Fine, thank you.

Part 3:

-   
- 11 14 13
-   
- 12 15

Transcript:

- Ex. What's your name? - My name's Peter.
 11. How are you? - I'm fine, thank you.
 12. That is Peter.
 13. Is this Kim? - No, it isn't. This is Mary.
 14. This is Peter.
 15. Are they your friends? - Yes, they are.

Part 4:

16. True 17. True 18. True 19. False 20. False

Transcript:

- Ex. How are you? - I'm fine.
 16. Are they your friends? - No, they aren't.
 17. This is my friend, Larry.
 18. Who's that? - It's Mr Loc.
 19. How old are you? - I'm ten years old.
 20. Is this Kim? - No, it isn't. This is Linda.

READING

Part 1:

1.  2.  3. 
4.  5. 

Part 2:

-  10
-  8  9
-  6  7

Part 3:

11. How are you? 12. I'm nine years old.
 13. Is this your friend? 14. Are they your friends?
 15. How do you spell your name?

Part 4:

16.

P-A-T

17.



18.



19.



20.



 WRITING

Part 1:

1. hello 2. No 3. eight 4. fine 5. How

Part 2:

6. How 7. Who's 8. that 9. they 10. name

Part 3:

11. This 12. I'm 13. Nice 14. How 15. years

Part 4:

16. What do you spell your name? → How

17. Are they your friends? – No, they are. → Yes

17. Are they your friends? – No, they are. → aren't

18. Who that? – It's Mr James. → Who's

19. How old are you? – I'm five year old. → years

20. How are you? – I fine, thanks. → I'm

 SPEAKING

Part 2:

5. Linda 6. Peter 7. How 8. seven

UNIT 1 - UNIT 5 – SHORT STORY 1

5:

1. are 2. you 3. fine 4. your 5. I'm

6. meet 7. spell 8. do 9. you 10. G-U-N

6:

Ex. Who's this?

a. I'm Gun.

6. What's your name?

b. Ginny and Manny.

7. How do you spell "Min"?

c. My brother Mim.

8. Who's that?

d. Yes, they are.

9. Are they your friends?

e. M-I-N.

Transcript:

Min: Hello, I'm Min the Cat. How are you?

Gun: I'm fine, thank you.

Min: What's your name?

Gun: I'm Gun the Dog.

Min: Nice to meet you, Gun.

Gun: Nice to meet you too.

Gun: How do you spell "Min"?

Min: M-I-N. How do you spell "Gun"?

Gun: G-U-N.

Min: Nice!

Gun: Who's this?

Min: This is my brother, Mim.

Min: Mim, this is Gun.

Mim: Pleased to meet you, Gun.

Gun: Pleased to meet you too, Mim.

Min: Who's that?

Gun: They are Ginny and Manny.

Min: Are they your friends?

Gun: Yes, they are.

UNIT 7 + UNIT 8 – TEST 1

VOCABULARY AND PHONICS

Part 1:

1. aqnotebooksmn
2. gschoolbagsjk
3. pyulibraryljg
4. dszpcilbsrt
5. lwplaygroundb

Part 2:

6. library
7. these
8. gym
9. room
10. those

LISTENING

Part 1:

1. 
2. 
3. 
4. 
5. 

Transcript:

Ex. Is your school bag old? - Yes, it is.

1. What is this? - It's a gym.
2. This is my pencil case.
3. Is the computer room big? - Yes, it is.
4. Is the ball small? - No, it isn't. It's big.
5. These are my school bags.

Part 2:

6. a
7. b
8. b
9. a
10. b

Transcript:

Ex. That is my pen.

6. Is your school new? - Yes, it is.
7. Is this your classroom? - No, it isn't.
8. Those are pencil sharpeners.
9. Is the library old? - No, it isn't. It's new.
10. That's a playground.

Part 3:

11. new
12. big
13. library
14. school bag
15. pen

Transcript:

This is my (Ex.) school. My school is new and big. That's a library. This is my school bag and that's my pen.

Part 4:

16. A
17. C
18. B
19. A
20. B

Transcript:

Ex. This is my pen. It's new.

16. That's my school. Is it big? - Yes, it is.
17. Are these rulers? - No, they are pens.
18. Is this a gym? - Yes, it is.
19. Is the playground new? - No, it isn't.
20. Is this your school bag? - No, it isn't. It's James's bag.

READING

Part 1:

- | | |
|------------------------|----------------|
| Ex. This is my pencil | a. new. |
| 1. It's | b. is large. |
| 2. These are my pencil | c. case. |
| 3. The playground | d. school? |
| 4. Is that your | e. It's small. |
| 5. No, it isn't. | f. sharpeners. |

Part 2:



Part 3:

11. B 12. B 13. C 14. A 15. A

Part 4:

16. This 17. pencil cases 18. They
19. old 20. small

WRITING

Part 1:

1. big 2. school bag 3. new
4. These 5. pens

Part 2: Questions 6-10. Put the words in order.

6. The playground is small.
7. These are my notebooks.
8. Is the gym large?
9. Is that the computer?
10. Is your classroom old?

Part 3:

11. old 12. that 13. ruler 14. These 15. are

Part 4:

16. No, it isn't. 17. Yes, it is.
18. No, it isn't. 19. Yes, it is.
20. I like the computer room.

SPEAKING

Part 1:

1. What's this? 3. What's that?
2. What's this? 4. What are those?
5. What are these?

Part 2:

6. Yes, they are. 7. Yes, it is. 8. No, it isn't.

Part 3:

9. Is your school small?
10. Is your school new?

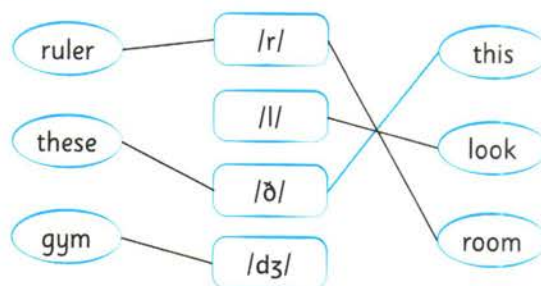
UNIT 7 + UNIT 8 – TEST 2

VOCABULARY AND PHONICS

Part 1:

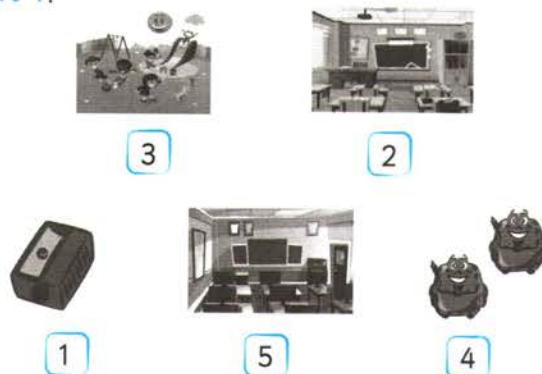
1. playground 2. pencil case 3. large
4. pens 5. library

Part 2:



LISTENING

Part 1:



Transcript:

Ex. This is my pen.

1. Is this your sharpener? - Yes, it is.
2. Is this your classroom? - Yes, it is.
3. That is the playground.
4. These are my school bags.
5. Is the computer room old? - No, it isn't. It's new.

Part 2:

6. small 7. pencil case 8. pencil sharpeners
9. this 10. gym

Transcript:

Ex. library

6. small
7. pencil case
8. pencil sharpener
9. this
10. gym

Part 3:

11. No, it isn't. 12. Yes, it is.
13. They are rubbers. 14. Yes, they are.
15. No, it isn't.

Transcript:

Ex. What is this? - This is my school.

11. Is your school big? - No, it isn't.
12. Is that your classroom? - Yes, it is.
13. What are they? - They are rubbers.
14. Are they your rulers? - Yes, they are.
15. Is this your school bag? - No, it isn't.

Part 4:

16. big 17. 3B 18. new 19. rulers 20. long

Transcript:

Ex. Hi, my name is Lan. My school is Nguyen Trai Primary School.

16. My school has a big playground.
17. I'm in class 3B.
18. This is my classroom. It's new.
19. Those are my rulers on the desk.
20. These are my pencils. They are long.

READING

Part 1:

Ex. This is my classroom.	a. Yes, it is.
1. Is that the music room?	b. No, it isn't. This is Tom's ruler.
2. Are those your pencils?	c. They are new.
3. Is this your ruler?	d. Wow! It's big.
4. These are my rubbers.	e. No, they aren't. They are Kim's pencils.
5. Is the playground large?	f. No, it isn't. It's small.

Part 2:

6. These are school bags. 7. Is that a notebook?
8. Is the playground big? 9. No, it isn't. It's old.
10. That is the gym.

Part 3:

11. large 12. small 13. new
14. old 15. beautiful

Part 4:

16.



17.



18.



19.



20.



WRITING

Part 1:

1. music room 2. playground 3. classroom
4. computer room 5. library

Part 2:

6. Yes 7. No 8. Yes 9. No 10. No

Part 3:

11. beautiful 12. big, old 13. new, small
14. playground 15. large

SPEAKING

Part 1:

1. The playground is large.
2. The classroom is big.
3. The school bag is new.
4. The notebook is old.
5. These pencil cases are old.

Part 2:

6. Is the computer room old?
→ No, it isn't.
7. Is the library big?
→ Yes, it is.
8. Is the gym new?
→ Yes, it is.

UNIT 9 + UNIT 10 – TEST 1

VOCABULARY AND PHONICS

Part 1:

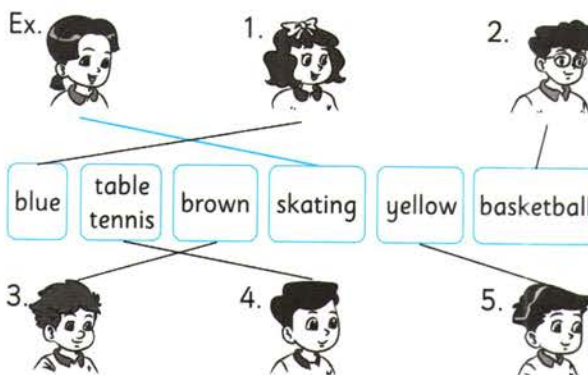
X	Z	D	B	C	R	F	Q	Z	Y
Q	L	G	A	S	K	O	U	W	E
L	N	R	D	S	J	O	K	S	L
O	F	E	M	T	W	T	K	K	L
X	R	E	I	D	S	B	T	I	O
B	T	N	N	T	Y	A	P	P	W
L	H	D	T	M	M	L	A	P	J
A	L	S	O	P	F	L	E	I	J
C	X	Y	N	W	R	H	O	N	U
K	K	V	T	S	U	V	D	G	P

Part 2:

6. octopus - orange 7. skating - skipping
8. black - blind 9. insect - igloo
10. blue - blanket

LISTENING

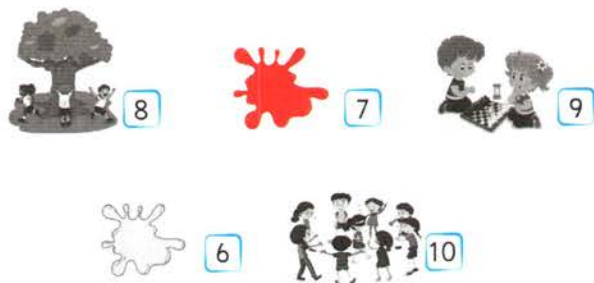
Part 1:



Transcript:

- Ex. Mai likes skating.
1. Linda's lunchbox is blue.
 2. Phong plays basketball.
 3. Tony's pencils are brown.
 4. Nam plays table tennis.
 5. Quan's ruler is yellow.

Part 2:



Transcript:

Ex. My lunchbox is brown.

6. I have two pens. They are white.

7. My school bag is red.

8. Do you like hide and seek?

- Yes, I do.

9. What do you do at break time?

- I play chess with my friend.

10. Do you play hide and seek at break time?

- No, I don't. I play blind man's bluff.

Part 3:

11. Is that your bookcase?

12. Do you like badminton?

13. Yes, I do.

14. What do you do at break time?

15. They're orange.

Transcript:

Ex. What colour is your pen?

11. Is that your bookcase?

12. Do you like badminton?

13. Yes, I do.

14. What do you do at break time?

15. They're orange.

Part 4:

16. It's black.

17. They are orange.

18. I play tennis.

19. Yes, I do.

20. No, I don't.

Transcript:

Ex. Is this your pencil? - No, it isn't.

16. What colour is your pencil? - It's black.

17. What colour are your pens? - They are orange.

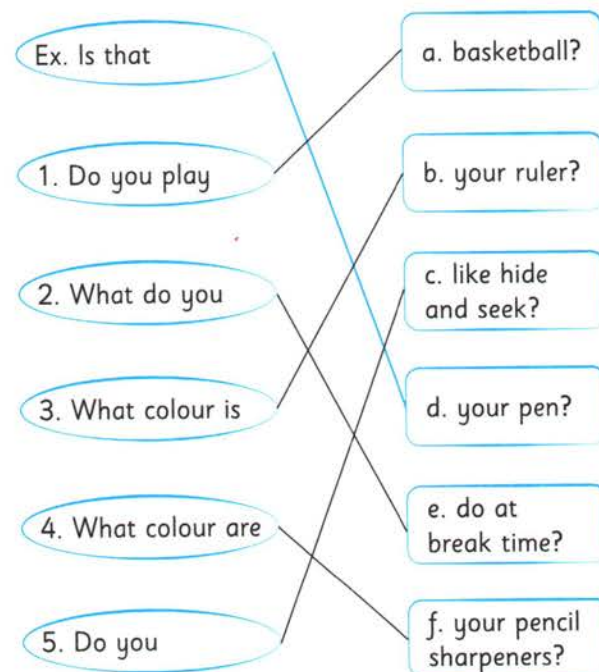
18. What do you do at break time? - I play tennis.

19. Do you play football? - Yes, I do.

20. Do you like skating? - No, I don't.

READING

Part 1:



Part 2:

6. they are

7. blue

8. chess

9. No

10. I do

Part 3:

11. Is that your bookcase?
12. Do you like football?
13. Yes, I do. I like basketball.
14. What do you do at break time?
15. They're black.

Part 4:

16. B 17. C 18. A 19. C 20. B

 WRITING

Part 1:

- | | | |
|--------------|-------------|---------------|
| 1. badminton | 2. skipping | 3. basketball |
| 4. orange | 5. chess | |

Part 2:

- | | | |
|---------|------------|----------|
| 6. pens | 7. They're | 8. chess |
| 9. like | 10. don't | |

Part 3:

11. Is that your rubber?
12. Do you play table tennis?
13. What colour are your bookcases?
14. What do you do at break time?
15. Are these your books?

 SPEAKING

Part 2:

6. My friend and I play badminton.
7. The lunchbox is red.
8. She likes skating.

UNIT 9 + UNIT 10 – TEST 2

 VOCABULARY AND PHONICS

Part 1:

Across →

2. white
5. break time

Down ↓

1. chess
3. skating
4. brown

 LISTENING

Part 1:

- | | | |
|---------------|-------------|------------------|
| 1. basketball | 2. orange | 3. hide-and-seek |
| 4. yellow | 5. skipping | |

Transcript:

- | | |
|---------------|------------------|
| Ex. green | 3. hide-and-seek |
| 1. basketball | 4. yellow |
| 2. orange | 5. skipping |

Part 2:

- | | | |
|--|---|--|
| 6.  | 7.  | 8.  |
| 9.  | 10.  | |

Transcript:

- Ex. Is that your pen? - Yes, it is.
6. What colour is your box? - It's red.
7. What do you do at break time? - I play hide and seek with my friends.
8. Do you play football? - Yes, I do.
9. Do you like skipping? - No, I don't. I like skating.
10. What colour are your notebooks? - They are red.

Part 3:

- 11. pencil sharpeners → school bags
- 12. basketball → football
- 13. He → She
- 14. chess → table tennis
- 15. hide-and-seek → blind man's bluff

Transcript:

Ex. What colour is your book?

- 11. Are these your school bags?
- 12. Do you play football?
- 13. She likes skating.
- 14. Let's play table tennis.
- 15. My friend and I like blind man's bluff.

Part 4:

- 16. notebooks
- 17. They're
- 18. badminton
- 19. like
- 20. don't

Transcript:

Hi, my name is Julia. This is my pencil sharpener. It's brown. These are my notebooks. They're blue and white.

At break time, my friends and I play badminton. Mark and Ben do not like badminton. They like skating. I don't like skating.

READING

Part 1:

Ex. Is that your pen?	a. I play football.
1. Are these your bags?	b. No, I don't.
2. What do you do at break time?	c. No, they aren't.
3. What colour is your ruler?	d. Yes, it's my pen.
4. What colour are your books?	e. It's white and yellow.
5. Do you like skipping?	f. They're black.

Part 2:

- 6. skating
- 7. basketball
- 8. skipping
- 9. hide-and-seek
- 10. blind man's bluff

Part 3:

- 11. Yes
- 12. No
- 13. Yes
- 14. No
- 15. No

Part 4:

- Ex. What colour are your bags?
~~What colour is your bags?~~
- 16. Is this your pencil case?
~~Is this she pencil case?~~
- 17. Do you play chess?
~~Do you chess play?~~
- 18. ~~I don not like football.~~
I do not like football.
- 19. What do you do at break time?
~~What do you do at time break?~~
- 20. ~~They is white and orange.~~
They're white and orange.

WRITING

Part 1:

- 1. badminton
- 2. chess
- 3. orange
- 4. skipping
- 5. yellow

Part 2:

- 6. colour
- 7. break time
- 8. I
- 9. Are
- 10. They

Part 3:

- 11. Yes, I do.
- 12. Is this your pencil case?
- 13. No, I don't.
- 14. What colour are your pencil sharpeners?
- 15. Yes, they are

Part 4:

16. False 17. False 18. True
19. True 20. False

SPEAKING

Part 1:

1. What colour are your rubbers?
→ They are blue.
2. Is this your school bag?
→ Yes, it is.
3. Do you play basketball?
→ No, I don't
4. What colour is your ruler?
→ It's yellow.
5. Do you like hide-and-seek?
→ Yes, I do.

Part 2:

6. Is this your pencil case?
→ No, it isn't. It's Ben's pencil case.
7. Do you play football?
→ Yes, I do.
8. Do you like chess?
→ No, I don't. I like badminton.

UNIT 6 - UNIT 10 - REVIEW 2 - TEST 1

VOCABULARY AND PHONICS

Part 1:

1. gym 2. old 3. pencil cases
4. chess 5. yellow

LISTENING

Part 1:

1. 
2. 
3. 
4. 
5. 

Transcript:

Ex. Close your book, Kim!

1. These are pencil sharpeners.
2. That is the playground.
3. I like playing table tennis with my brother.
4. My lunchbox is blue.
5. Be quiet, John!

Part 2:

6. playground 7. old 8. brown
9. school bag 10. badminton

Transcript:

- Ex. Sit down! 8. brown
6. playground 9. school bag
7. old 10. badminton

Part 3:

11. 
12. 
13. 
14. 
15. 

Transcript:

Ex. Is your ball big or small? - It's big.

11. What does she like? - She likes skipping.

12. What are those? - Those are notebooks.

13. What colour is your pen? - It's brown.

14. May I come in, please? - Yes, you can.

15. Is this your school? - Yes, it is.

Part 4:

16. No 17. No 18. Yes 19. No 20. Yes

Transcript:

Ex. May I speak? - Yes, you can.

16. Is your school big? - No, it isn't. It's small.

17. What are those? - Those are my pencil cases.

18. What do you do at break time? - I play football at break time.

19. What colour is your book? - It's blue.

20. That is my school bag.

READING

Part 1:

1. A 2. A 3. C 4. B 5. C

Part 2:

6. my 7. What colour 8. at

9. Is that 10. Yes

Part 3:

Ex. Is this your bookcase?

11. Is the library big?

12. What colour is your ruler?

13. What do you do at break time?

14. Do you like hid-and-seek?

15. Are those your books?

a. No, it isn't. It's small.

b. I play basketball.

c. No, they aren't.

d. Yes, it is.

e. It's brown.

f. Yes, I do.

Part 4:

1. Hi, Kim. Is your school big?

3. The playground is new.
What do you do at break time?

5. No, I don't. I like skating.

0 Hello, Jim. This is my school.

2. Yes, my school is big.
And that's the playground.

4. I play football with my friends.
Do you like skipping?

WRITING

Part 1:

1. music room 2. new 3. pencils

4. black 5. It's

Part 2:

6. Yes, it is. 7. No, it isn't. 8. They're black.

9. It's blue. 10. Yes, it is.

Part 3:

11. What do you do at break time?

12. Are those your pencil sharpeners?

13. What colour is your lunchbox?

14. Do you like blind man's bluff?

15. My school is new and big.

Part 4:

16. It's 17. Is 18. What

19. those 20. like

SPEAKING

Part 2:

6. May I write?

→ Yes, you can.

7. Is the library big?

→ No, it isn't.

8. What do you do at break time?

→ I play hide-and-seek.

UNIT 6 - UNIT 10 - REVIEW 2 - TEST 2

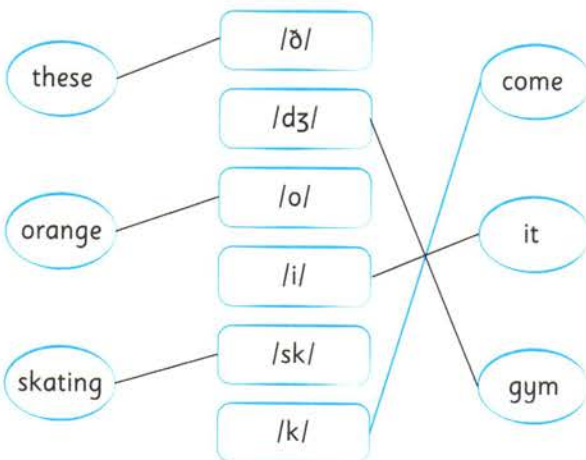
VOCABULARY AND PHONICS

Part 1:

1. classroom 2. large 3. break time

4. orange 5. school bag

Part 2:



LISTENING

Part 1:

1. Is this your pencil?

2. I play table tennis.

3. Are those your school bags?

4. What colour are your books?

5. Is your school large?

Transcript:

Ex. No, you can't.

1. Is this your pencil?

2. I play table tennis.

3. Are those your school bags?

4. What colour are your books?

5. Is your school large?

Part 2:



Transcript:

Ex. What colour is your box? - It's yellow.

6. Sit down, please!

7. Is your ball big or small? - It's small.

8. What do you do at break time? - I play football.

9. What are these? - These are pencils.

10. Does she like blind man's bluff? - Yes, she does.

Part 3:



Transcript:

Ex. May I ask a question? - Yes, you can.

11. What colour is your book? - It's white.

12. What are those? - Those are my pencil sharpeners.

13. What do you do at break time? - I play table tennis.

14. Be quiet, Kien! - Sorry, Miss Chau!

15. Is the computer room new? - Yes, it is.

Part 4:

- | | | |
|-----------|----------|-----------|
| 16. False | 17. True | 18. False |
| 19. True | 20. True | |

Transcript:

Ex. Is this your bookcase? - Yes, it is.

16. Are those your notebooks? - No, they aren't.

17. What do you do at break time? - I play table tennis.

18. What colour is your pen? - It's green.

19. Is the playground big? - Yes, it is.

20. That's my school.

READING

Part 1:

- | | | |
|--|--|--|
| 1.  | 2.  | 3.  |
| 4.  | 5.  | |

Part 2:

- | | | |
|----|---|---|
| |  | 7 |
| 9 |  | 8 |
| |  | |
| 10 |  | 6 |
| |  | |

Part 3:

11. Is your classroom big?
12. Those are my pens.
13. Do you play football?
14. What colour are your books?
15. What do you do at break time?

Part 4:

- | | | |
|---|---|---|
| 16.  | 17.  | 18.  |
| 19.  | 20.  | |

WRITING

Part 1:

- | | | |
|---------------|-------------|--------|
| 1. school | 2. sit down | 3. big |
| 4. basketball | 5. orange | |

Part 2:

- | | | |
|---------|--------|--------|
| 6. What | 7. Do | 8. Are |
| 9. they | 10. is | |

Part 3:

11. May 12. Yes 13. colour
14. It's 15. you

Part 4:

Ex. Who do you do at break time? → What

16. What colour is your pen?

– They are blue. → It's

17. May I write?

– Yes, you can't. → can

18. May I write?

– Yes, you can't. → No

19. Do you likes skating?

→ like

– Yes, I do.

20. Are those you pencils?

→ your

– No, they aren't.

SPEAKING

Part 2:

(5) What do you play at break time?

I (6) play table tennis.

(7) Do you like skating?

(8) No, I don't. I like skipping.

UNIT 6 - UNIT 10 – SHORT STORY 2

1.

1. Hello 2. meet 3. your
4. Yes 5. school bag

4.

- a. He's brown. b. Yes, it is.
c. It's small. d. They play blind man's bluff.

5.

4 Min: Is this your classroom? 2 Grover: Pleased to meet you, Miu.

1 Gun: Grover, this is Min. 8 Min: What do you do at break time?

7 Grover: Yes, it is. 5 Grover: Yes, it's small but new.

6 Min: Is that your school bag? 9 Gun: I play football.

10 Grover: I play basketball. 3 Min: Pleased to meet you too.

6.

b. Do you like blind man's bluff?

c. Is your classroom big?

d. Let's play blind man's bluff.

Transcript:

Gun: Hello, Grover!

Grover: Hi, Gun!

Gun: Grover, this is Min. He's a cat.

Min: Pleased to meet you, Grover.

Grover: Pleased to meet you too, Min.

Min: Is this your classroom?

Grover: Yes, it is.

Min: Is it small?

Grover: Yes, it is but it's new.

Min: Oh! Is that your school bag?

Grover: Yes, it is.

Min: It's big.

Grover: Thank you!

Min: What do you do at break time?

Gun: I play football.

Grover: I play basketball.

Min: Do you like blind man's bluff?

Gun and Grover: Yes!

Min: Great! Let's play blind man's bluff.

END OF SEMESTER 1 - TEST 1

LISTENING

Part 1:



Transcript:

Ex. This is my classroom.

1. What do you do at break time? - I play football.
2. Are they your friends? - Yes, they are.
3. What colour is your lunchbox? - It's black.
4. How are you? - I'm fine, thank you.

Part 2:

- | | |
|--------------|-------------|
| 5. classroom | 6. sit down |
| 7. tennis | 8. bookcase |

Transcript:

Ex. How old

5. classroom
6. sit down
7. tennis
8. bookcase

Part 3:

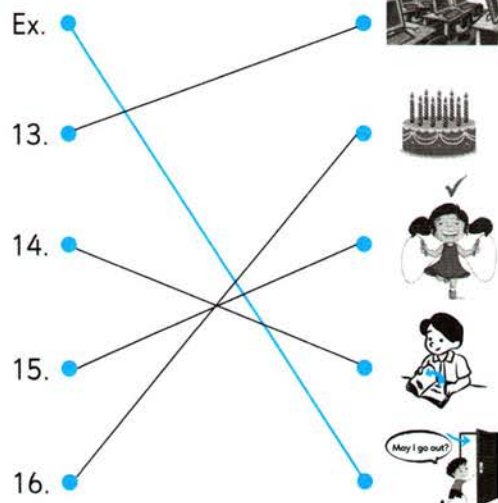
- | | | | |
|------|-------|-------|-------|
| 9. b | 10. a | 11. a | 12. a |
|------|-------|-------|-------|

Transcript:

Ex. What's your name? - My name's Kim.

9. How old is he? - He's ten years old.
10. Don't talk, boys! - Sorry, Miss Hien.
11. What are these? - These are my rubbers.
12. Do you like skating? - Yes, I do.

Part 4:



Transcript:

Ex. May I go out, please? - No, you can't.

13. Is the computer room big or small? - It's small.
14. Open your book, please! - OK, Mr James!
15. Does she like skating? - Yes, she does.
16. How old are you? - I'm nine years old.

READING

Part 1:

- 1 Hi, Kyle. I'm Lee. Is this your school?
- 3 But your school is new.
- 0 Hello, I'm Kyle. What's your name?
- 2 Yes, it is. My school is small.

Part 2:

Ex. Are those your pencil cases?

4. I play football at break time.
5. How old is James?
6. That's my pencil.

Part 3:

Ex. May I stand up?

7. How are you?

8. Are these your rulers?

9. What colour is your bag?

a. It's yellow and blue.

b. I'm fine, thanks.

c. Yes, you can.

d. No, they aren't.

WRITING

Part 1:

1. How do you spell your name?
2. I play chess at break time.
3. What colour are your pencil cases?

Part 2:

Ex: My school bag is big and green. My pencil is long and yellow. My rulers are new and black.

SPEAKING

Part 1:

1. My name is _____.
2. I'm _____ years old.
3. I'm fine, thank you.

Part 2:

4. It's a school.
5. It's Nguyen Van Linh school.
6. Yes, it is.

Part 3:

Example:

7. This is my pen.
8. It's small.
9. It's new.

END OF SEMESTER 1 - TEST 2

LISTENING

Part 1:

1.  ☐
2.  ☒
3.  ☐
4.  ☒

Transcript:

Ex. What's your name? - My name's Katy.

1. How old are you? - I'm seven years old.
2. Don't talk, girls! - Sorry, Miss Lucy!
3. What are these? - These are my pencils.
4. Does he like skating? - Yes, he does.

Part 2:

5. James 
6. Nick 
- Ex. Tom 
7. Kate 
8. Matt 

Transcript:

Ex. Open your book, Tom!

5. What are those, James? - They are my notebooks.
6. What colour is your box, Nick? - It's yellow.
7. What does Kate do at break time? - She plays chess with her friend.
8. How old is Matt? - He's five years old.

Part 3:

9. B
10. C
11. A
12. B

Transcript:

Ex. Hello, I'm Kim. - Hello, I'm Nick.

9. What do you play at break time? - I play football.

10. What colour is your ruler? - It's red.

11. What's your name? - My name's Tom.

12. Who's that? - It's Miss Linh.

Part 4:

13. colour 14. It's 15. is 16. brown

Transcript:

Good morning.

What colour is your school bag?

It's purple.

What colour is your ball?

It's brown.

READING

Part 1:

1. B 2. A 3. B

Part 2:



Part 3:

7. school bag 8. green 9. big

WRITING

Part 1:

1. It's Breana school.

2. He's eight years old. 3. He plays chess.

Part 2:

Example: My name is Tony. I'm eight years old.

My school is Winton school. I play basketball in the break time.

SPEAKING

Part 1:

1. I'm in class _____.

2. I play _____ at break time.

3. Yes, I do. / No, I don't.

Part 2:

4. It's a school bag.

5. It's pink. 6. Yes, it is.

Part 3:

Example: Hi, my name is Kate. I play chess with James at break time. My friends like skipping.

I like skating.

END OF SEMESTER 1 - TEST 3

LISTENING

Part 1:

1. How old are you? 2. May I go out?
3. They are my friends. 4. My pencil case is yellow.

Transcript:

Ex. Close your book, Jim!

1. How old are you?

2. May I go out?

3. They are my friends.

4. My pencil case is yellow.

Part 2:



Transcript:

Ex. Who's this? - It's Phong.

5. Are they your friends? - Yes, they are.

6. Don't talk, please! - OK!

7. Is your school bag new or old? - It's old.

8. What colour is your box? - It's brown.

Part 3:

Ex. Miss Hien

9. Tom

10. Mark

11. Jack

12. Ben



Transcript:

Ex. Goodbye, class. - Goodbye, Miss Hien.

9. What does Tom do at break time? - He plays badminton.

10. How old is Mark? - He's nine years old.

11. Don't talk, Jack! - OK!

12. What is this, Ben? - It's my notebook.

Part 4:

13. How do you spell your name?

14. What do you do at break time?

15. I play hide-and-seek.

16. These are my rubbers.

Transcript:

Ex. Hello, class.

13. How do you spell your name?

14. What do you do at break time?

15. I play hide-and-seek.

16. These are my rubbers.

READING

Part 1:

1. I don't

2. ask

3. They're

Part 2:

4 - a

5 - b

6 - c

Part 3:

Ex. Kate is nine years old.

7. She likes skating.

8. This is Jim.

9. His school bag is red.

Yes No



WRITING

Part 1:

1. May I come in? → Yes, you can.

2. How old is Henry? → He's ten years old.

3. Do you play table tennis? → No, I don't.

Part 2:

Example:

My friend: Larry

Age: eight

Class: 3D

This is Larry. He's eight years old. He's in class 3D.

SPEAKING

Part 1:

1. _____

2. It is _____.

3. They are _____.

Part 2:

4. It's table tennis.

5. Yes, I do. / No, I don't.

6. I play table tennis with _____.

Part 3:

Example: My best friend is Lam. She's ten years old. She plays badminton.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: Biên tập (024) 39714896

Quản lý xuất bản: (024) 39728806; Tổng biên tập: (024) 39715011

Fax: (024) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng biên tập:

TS. Phạm Thị Trâm

Biên tập chuyên ngành:	Phan Duy Thái
Biên tập xuất bản:	Phan Hải Như
Sửa bản in:	Megabook
Chế bản:	Huyền Trang
Vẽ bìa:	Trọng Kiên

LIÊN KẾT XUẤT BẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN MEGABOOK

Tầng 5, số 19, lô N7B, Ngõ 125 Lê Văn Lương, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

BIG4

BỘ ĐỀ
Tự kiểm tra **4** kỹ năng
Nghe - Nói - Đọc - Viết
Tiếng Anh
(Cơ bản và nâng cao)

Lớp **3**

Mã số: 2L - 906PT2018

In 2500 cuốn, khổ 20.5x29.5cm, tại Công ty CP In Sao Việt

Địa chỉ: Số 9/40, Ngụ Như Kon Tum, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 2938-2018/CXBIPH/03-273/ĐHQGHN ngày 22/8/2018

Quyết định xuất bản số: 1132 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 23/8/2018

In xong và nộp lưu chiểu năm 2018

Mã ISBN: 978-604-968-991-8

BỘ ĐỀ TỰ KIỂM TRA 4 kỹ năng

BIG4

Nghe Nói Đọc Viết Tiếng Anh
(Cơ bản và Nâng cao)



HỆ THỐNG ĐẠI LÝ PHÁT HÀNH

Miền Bắc

- 1: Hệ Thống Siêu Thị Tiền Phong
- 2: Nhà Sách ADC BOOK
- 3: Hệ Thống Siêu Thị Fahasa
- 4: Nhà sách Tiến Thọ 828 Đường Láng
- 5: Cửa Hàng Sách Khu Vực Trần Quốc Hoàn
- 6: Cửa Hàng Sách Khu Vực Đình Lễ
- 7: Hệ thống Sách Phương Nam
- 8: Nhà sách Trí Tuệ

Miền Nam

- 1: Hệ Thống Siêu Thị Sách Fahasa
- 2: Hệ Thống Nhà Sách Minh Khai
- 3: Hệ Thống Sách Phương Nam

Mua Online

- 1: megabook.vn
- 2: newshop.vn
- 3: tiki.vn
- 4: tictak.vn

MegaBook Chuyên Gia Sách Luyện Thi

Địa Chỉ: Tầng 5, Số 19, Lô N7B, Ngõ 125 Lê Văn Lương
- KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 024.6329.2355 hoặc 098.323.6488
Website: <http://megabook.vn>



ISBN 978-604-968-991-8



GIÁ: 89.000 VNĐ

Truy cập để nhận toàn bộ file nghe

Bước 1 Cào mã code sau sách

Bước 2 Đăng nhập mã Code tại megabook.vn/audio-kem-sach

